

CÔNG AN TỈNH LẠNG SƠN
CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10044/YC-CQĐT-CSKT(Đ4)

Lạng Sơn, ngày 25 tháng 6 năm 2026

YÊU CẦU ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN⁽¹⁾

Kính gửi: Sở Công thương - Tỉnh Lạng Sơn

PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA⁽²⁾

Căn cứ: Yêu cầu điều tra vụ án hình sự “*Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp*” xảy ra ngày 07/8/2025 tại Hộ kinh doanh cửa hàng lưu niệm Hữu Nghị, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22/9/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự;

Căn cứ các điều 36, 37, 39, 69, 215, 216 và 217 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xét cần thiết cho việc điều tra vụ án hình sự đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Lạng Sơn đề nghị Sở Công thương - Tỉnh Lạng Sơn tiến hành định giá đối với tài sản sau:

1. Thông tin và đặc điểm của tài sản cần định giá:

- Rượu nhãn hiệu Hennessy, gồm có: 04 chai rượu Hennessy X.O, thể tích 01 lít, **ký hiệu M1.1**; 02 chai rượu Hennessy Paradis, thể tích 700 ml, **ký hiệu M1.2**; 01 chai rượu Hennessy, thể tích 3 lít, **ký hiệu M1.3**.

- Rượu nhãn hiệu Moutai, gồm có: 18 chai rượu Moutai, thể tích 1 lít, **ký hiệu M2.1**; 27 chai rượu Moutai, thể tích 500 ml, **ký hiệu M2.2**; 05 chai rượu Moutai vàng, thể tích 500 ml, **ký hiệu M2.3**.

- Rượu nhãn hiệu Martell, gồm có: 01 chai rượu Martell X.O, thể tích 3 lít, **ký hiệu M3.1**; 01 chai rượu Martell X.O, thể tích 01 lít, **ký hiệu M3.2**; 01 chai rượu Martell Cordon Bleu, thể tích 700 ml, **ký hiệu M3.3**; 01 chai rượu Martell Cordon Bleu, thể tích 3 lít, **ký hiệu M3.4**.

- 02 chai Rượu nhãn hiệu Rémy Martin Louis XIII, thể tích 500 ml, **ký hiệu M4**.

- 11 chai nước hoa nhãn hiệu Tomford đen, loại 100ml/chai, **ký hiệu M5**;

- 20 cây Son nhãn hiệu Tom Ford, loại 3g/cây, **ký hiệu M6**.

- 21 chai Serum nhãn hiệu Kiehl's, loại 100ml/chai, **ký hiệu M7**.

- 29 tuýp sữa rửa mặt nhãn hiệu SK-II, loại 120g/tuýp, **ký hiệu M8**.

- 12 tuýp sữa rửa mặt nhãn hiệu Chanel, loại 150ml/tuýp, **ký hiệu M9**.

- 18 tuýp sữa rửa mặt nhãn hiệu Clé de peau, loại 125g/tuýp, **ký hiệu M10**.

- 12 chai tẩy trang nhãn hiệu Shu uemura, loại 450ml/chai, **ký hiệu M11**.

- 10 hộp phấn nước nhãn hiệu YSL, loại 14g/hộp, **ký hiệu M12.**
- 23 lọ Kem nền nhãn hiệu Estée, loại 30ml/lọ, **ký hiệu M13.**
- 32 chai rượu Xuyên Sơn Giáp, loại 420ml/chai, **ký hiệu M14.**
- 60 chai rượu Cao hồ cốt, loại 750ml/chai, **ký hiệu 15.**

2. Tên tài liệu có liên quan (nếu có):

- Kết luận giám định số: NH411-26TC.TP-KLGD ngày 11/6/2026 của Viện sở hữu trí tuệ quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Bản ảnh tang vật bị tạm giữ;

- Biên bản xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính số 20020002/BB-XĐGT ngày 21/8/2025 của Đội quản lý thị trường số 2 - Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Lạng Sơn;

3. Nội dung yêu cầu định giá tài sản: Giá trị tang vật tạm giữ thể hiện tại Mục 1 vào thời điểm ngày 07/8/2025.

4. Thời hạn định giá tài sản: từ ngày tháng 6 năm 2026 đến ngày tháng 7 năm 2026.

Hội đồng định giá tài sản phải gửi Kết luận định giá tài sản cho Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Lạng Sơn (Đội 4 - Phòng PC03); Địa chỉ: số 15 Hoàng Văn Thụ, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn (*Liên hệ: Đ/c Lương Sơn Hậu - Điều tra viên, SĐT: 0947.873.395*).

Kèm theo Yêu cầu định giá tài sản này gồm: *Tài liệu nêu tại Mục 2 (bản photo có đóng dấu treo của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Lạng Sơn).*

Người định giá tài sản có quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 69 Bộ luật Tố tụng hình sự./.

Nơi nhận:

- VKSND KV1 - Lạng Sơn;
- Sở Công thương - Tỉnh Lạng Sơn;
- Hồ sơ 02 bản.

**PHÓ THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA**



Thượng tá Nông Trung Nghĩa



KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH
SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Số: NH411-26TC.TP/KLGĐ

Người trung cầu giám định (sau đây gọi là “Người trung cầu”): Thượng tá Nông Trung Nghĩa, Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Lạng Sơn.

Quyết định trưng cầu giám định: số 2843/QĐ-CSKT-Đ4 ngày 08/6/2026, được tiếp nhận ngày 09/6/2026.

Cơ quan thực hiện giám định: Viện Sở hữu trí tuệ quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ(*)

Người thực hiện giám định: Phạm Đình Chương(**)

Ngày và nơi thực hiện giám định: Từ 09/6/2026 đến 11/6/2026, tại Trụ sở Viện Sở hữu trí tuệ quốc gia (số 115 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội).

Phần 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ NỘI DUNG YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH

1.1. Tài liệu, Mẫu vật giám định(*)**

Việc giám định được thực hiện với các Tài liệu/Mẫu vật sau đây, do Người trung cầu cung cấp.

Tài liệu:

- **Tài liệu 1**: “**BẢN ẢNH CHỤP MẪU VẬT GỬI GIÁM ĐỊNH...**” - là bản in ảnh chụp các sản phẩm được yêu cầu giám định, được Người trung cầu ký hiệu từ M1 đến M15. Cụ thể:

(i) M1 - Rượu nhãn hiệu Hennessy X.O; gồm các loại: M1.1 - thể tích 1 lít, M1.2 - Hennessy Paradis thể tích 700 ml, M1.3 - thể tích 3 lít;

(ii) M2 - Rượu nhãn hiệu Moutai; gồm các loại: M2.1 - thể tích 1 lít, M2.2 - thể tích 500 ml, M2.3 - Moutai vàng, thể tích 500 ml;

(*) Trước đây là Viện Khoa học sở hữu trí tuệ, là Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, do Bộ Khoa học và Công nghệ lựa chọn, theo Quyết định số 646/QĐ-BKHCN ngày 10.4.2023 về việc công bố Danh sách tổ chức, người giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2023.

(**) Là Người giám định tư pháp theo vụ việc, do Bộ Khoa học và Công nghệ lựa chọn, theo Quyết định nói trên.

(***) Các Tài liệu/Mẫu vật giám định đều được đóng dấu/dán tem nhận đơn của Viện Sở hữu trí tuệ quốc gia, trên đó có ghi số đơn NH411-26TC.TP ngày 09/6/2026. Kết luận giám định chỉ phù hợp và áp dụng đối với tài liệu/mẫu vật được đóng dấu/dán tem như trên.

Người trung cầu chịu trách nhiệm về tính trung thực của Tài liệu/Mẫu vật giám định theo quy định tại Điều 22.2.d Luật Giám định tư pháp và Điều 115.2 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 sửa đổi.

- (iii) M3 - Rượu nhãn hiệu Martell; gồm các loại: M3.1 - thể tích 3 lít, M3.2 - thể tích 1 lít, M3.3 - thể tích 700 ml, M3.4 - Martell Cordon Bleu thể tích 3 lít;
- (iv) M4 - Rượu nhãn hiệu Rémy Martin Louis XIII, loại thể tích 500 ml;
- (v) M5 - Nước hoa nhãn hiệu Tomford, loại 100 ml/chai;
- (vi) M6 - Son môi nhãn hiệu Tomford, loại 3g/cây;
- (vii) M7 - Serum nhãn hiệu Kiehl's loại 100ml/chai;
- (viii) M8 - Sữa rửa mặt nhãn hiệu SK-II, loại 120g/tuýp;
- (ix) M9 - Sữa rửa mặt nhãn hiệu Chanel, loại 150ml/tuýp;
- (x) M10 - Sữa rửa mặt nhãn hiệu Clé de peau, loại 125g/tuýp;
- (xi) M11 - Nước tẩy trang nhãn hiệu Shu uemura, loại 450ml/chai;
- (xii) M12 - Phần nước nhãn hiệu YSL, loại 14g/hộp;
- (xiii) M13 - Kem nền nhãn hiệu Estée, loại 30 ml/lọ;
- (xiv) M14 - Rượu Xuyên Sơn Giáp, loại 420 ml/chai;
- (xv) M15 - Rượu cao hổ cốt, loại 750ml/chai.

- Tài liệu 2. Bản sao Công văn của đại diện các Chủ sở hữu nhãn hiệu được bảo hộ tại Việt Nam, gồm các công văn sau đây:

(1) Công văn số IP/TC4484 ngày 31/10/2025 của Công ty TNHH Tầm nhìn và Liên danh xác nhận sản phẩm rượu gắn dấu hiệu "MOUTAI" là *hàng hóa giả mạo nhãn hiệu MOUTAI*;

(2) Công văn số BMVN/51355953/01 ngày 20/8/2025; số BMVN/27082025/21 ngày 27/8/2025, số 27082025/10 ngày 27/8/2025 của Công ty luật TNHH Quốc tế BMVN xác nhận các sản phẩm mỹ phẩm gắn dấu hiệu "SK-II"; "Estée Lauder"; "TOM FORD" **là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu**;

(3) Công văn số 407/IPT-LS-2025 ngày 14/8/2025 của Công ty TNHH Tư vấn sở hữu trí tuệ IPT xác nhận sản phẩm sữa rửa mặt gắn dấu hiệu "CHANEL" **là hàng chính hãng**;

(4) Công văn số 250814/TPA ngày 14/8/2025 của Công ty luật TNHH Thăng Phạm và Cộng sự xác nhận: sản phẩm serum gắn dấu hiệu "Kiehl's", sản phẩm tẩy trang gắn dấu hiệu "Shu uemura", sản phẩm phần nước gắn dấu hiệu "YSL" **không có dấu hiệu nghi ngờ là hàng hóa giả mạo** các nhãn hiệu "Kiehl's", "Shu uemura", "YSL" của Chủ thể quyền;

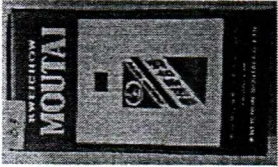
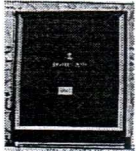
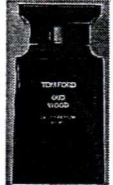
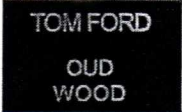
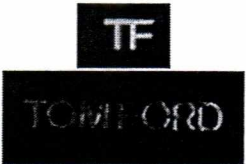
(5) Công văn số 1217/2025/Viet IP-CV ngày 30/12/2025 của Công ty TNHH Tư vấn sở hữu trí tuệ Việt xác nhận **chưa nhận được phản hồi của chủ sở hữu nhãn hiệu "MARTELL"**;

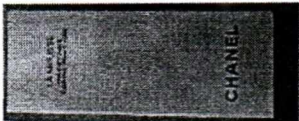
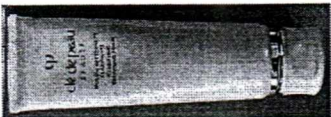
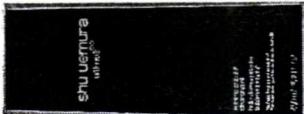
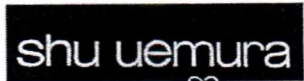
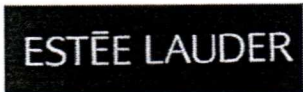
(6) Công văn số BMVN/30032026/01 ngày 30/3/2026 của Công ty luật TNHH Quốc tế BMVN xác nhận việc **chủ sở hữu nhãn hiệu Hennessy không thể cung cấp thông tin, tài liệu.. liên quan** đến sản phẩm rượu gắn dấu hiệu "HENNESSY".

1.2. Đối tượng giám định

Theo Người trưng cầu, việc giám định được thực hiện với các sản phẩm được nêu tại Bảng 1 sau đây:

Bảng 1 – Danh mục Đối tượng giám định

STT	Tên gọi	Hình ảnh thể hiện	
		Sản phẩm	Dấu hiệu bị xem xét
M1	Rượu		
M2	Rượu		
M3	Rượu		
M4	Rượu		
M5	Nước hoa		
M6	Son môi		
M7	Serum		

M8	Sữa rửa mặt		
M9	Sữa rửa mặt		
M10	Sữa rửa mặt		
M11	Tẩy trang		
M12	Phấn nước		
M13	Kem nền		
M14	Rượu		
M15	Rượu		

1.3. Mục đích giám định

Theo Người trưng cầu, mục đích của việc giám định là phục vụ cho việc điều tra, xác minh (theo quy định tại các Điều 36, 39, 68, 205 và 208 Bộ luật Tố tụng hình sự) nguồn tin về tội phạm có dấu hiệu xâm phạm sở hữu trí tuệ xảy ra ngày 07/8/2025 tại Hộ kinh doanh cửa hàng lưu niệm Hữu Nghị, địa chỉ: Block 7, tầng 1, tòa nhà Hữu Nghị Plaza, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn do ông Nguyễn Mạnh Lục là chủ hộ kinh doanh.

1.4. Nội dung giám định

Người trưng cầu yêu cầu Cơ quan giám định thực hiện nội dung sau đây:

Xem xét, đánh giá các đối tượng giám định – như đã nêu ở Mục 1.2 của Bản Kết luận này – có phải là hàng hóa giả mạo/chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với một nhãn hiệu tương ứng được bảo hộ tại Việt Nam hay không^(****).

Phần 2. THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH

2.1. Căn cứ pháp luật, cơ sở lý luận

- Theo quy định của pháp luật, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (“hàng hóa xâm phạm”) là hàng hóa có chứa yếu tố xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ (Điều 95.1 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23.8.2023 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP, Nghị định số 100/2026/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là “Nghị định 65/2023 sửa đổi”). Trong đó, “Yếu tố xâm phạm là yếu tố được tạo ra từ hành vi xâm phạm quyền” (Điều 3.22 Nghị định 65/2023 sửa đổi) và “Yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu là dấu hiệu gắn với hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo và các phương tiện kinh doanh khác, trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ” (Điều 77.1 Nghị định 65/2023 sửa đổi). “Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu: a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó; b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ; c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ (Điều 129.1 Luật Sở hữu trí tuệ).

- Theo Điều 213.2 Luật SHTT: “**Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu** là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu hoặc tem, nhãn có chứa các dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức khó phân biệt với nhãn hiệu đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu”.

- Như vậy:

(****) Người trưng cầu giám định không chỉ ra nhãn hiệu bị giả mạo/xâm phạm quyền là nhãn hiệu nào.

Hàng hóa chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với một nhãn hiệu được bảo hộ là hàng hóa đáp ứng đầy đủ hai điều kiện sau đây:

Điều kiện thứ nhất: là dấu hiệu được gắn (thể hiện/trình bày) trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch, biển hiệu, phương tiện quảng cáo, phương tiện kinh doanh khác;

Điều kiện thứ hai: là dấu hiệu *trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn* với *nhãn hiệu đối chứng*.

Hàng hóa giả mạo đối với một nhãn hiệu được bảo hộ là hàng hóa đáp ứng đầy đủ ba điều kiện sau đây:

Điều kiện thứ nhất: Hàng hóa/bao bì hàng hóa bị xem xét chính là hàng hóa được bảo hộ;

Điều kiện thứ hai: Dấu hiệu bị xem xét trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu được bảo hộ (nhãn hiệu đối chứng);

Điều kiện thứ ba: Việc gắn Dấu hiệu bị xem xét lên hàng hóa/bao bì hàng hóa là hành vi không được phép của Chủ sở hữu nhãn hiệu.

- Có thể thấy, các điều kiện để hàng hóa bị coi là hàng hóa xâm phạm đối với nhãn hiệu về cơ bản là tương tự như điều kiện thứ nhất và điều kiện thứ hai để hàng hóa bị coi là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ khác nhau về mức độ. Cụ thể là, nếu hàng hóa xâm phạm trùng (chứ không chỉ tương tự/có liên quan) với hàng hóa được bảo hộ, còn yếu tố xâm phạm trùng hoặc khó phân biệt (chứ không chỉ tương tự đến mức gây nhầm lẫn) với nhãn hiệu được bảo hộ thì hàng hóa đó bị coi là hàng hóa giả mạo đối với nhãn hiệu được bảo hộ.

Với lý do nói trên, việc giám định hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và giám định hàng hóa có chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với hàng hóa được bảo hộ về cơ bản được thực hiện theo trình tự và bằng phương pháp giống nhau; tùy theo mức độ kết quả đánh giá về sản phẩm, nhãn hiệu mà sẽ có các kết luận tương ứng phù hợp.

2.2. Phương pháp giám định

Dựa trên các căn cứ pháp luật nói trên, việc giám định với nội dung như đã nêu tại Mục 1.4 được thực hiện bằng cách đánh giá lần lượt từng điều kiện để đối tượng bị coi là yếu tố xâm phạm. Việc đánh giá từng điều kiện được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp luật khác tương ứng (sẽ được dẫn chiếu cụ thể). Các phương pháp chính được sử dụng để thực hiện giám định:

- *Phương pháp so sánh, đối chiếu* (so sánh, đối chiếu về tình trạng pháp lý và tình trạng sử dụng của đối tượng giám định với Nhãn hiệu đối chứng);

- *Phương pháp phân tích, đánh giá, nhận định* (phân tích tình hình thực tiễn việc đăng ký và sử dụng nhãn hiệu để từ đó rút ra các nhận định về khả năng người tiêu dùng phân biệt hoặc nhầm lẫn...);

- *Phương pháp tổng hợp* (từ các kết quả so sánh, đánh giá, phân tích để rút ra các kết luận cần thiết).

2.3. Tình trạng bảo hộ của Nhãn hiệu đối chứng

- Vì Người trưng cầu không chỉ ra nhãn hiệu bị giả mạo/bị xâm phạm là nhãn hiệu

nào cho nên việc giám định được bắt đầu bằng việc tìm kiếm nhãn hiệu nói trên, và được gọi là “nhãn hiệu đối chứng” (đó là nhãn hiệu đang trong thời hạn được bảo hộ tại Việt Nam, có phạm vi bảo hộ bao trùm Dấu hiệu bị xem xét trên Đối tượng giám định - tức là: Dấu hiệu bị xem xét trên Đối tượng giám định nằm trong phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu đối chứng đó).

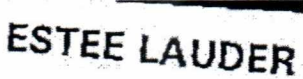
- Nguồn thông tin được sử dụng: Cơ sở dữ liệu nhãn hiệu quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới và Cơ sở dữ liệu nhãn hiệu do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam quản lý;
- Tiêu chí tra cứu: theo nội dung chủ yếu của Dấu hiệu trên Đối tượng giám định; và theo tên sản phẩm tương ứng.
- Kết quả tra cứu

Theo các tiêu chí nói trên, xác định được nhãn hiệu tương ứng được bảo hộ theo Giấy chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu (GCNĐKNH), Đăng ký quốc tế nhãn hiệu (ĐKQT) có nội dung phù hợp nhất như sau:

Bảng 2. Nhãn hiệu đối chứng

Số ĐKQT/GCNĐKNH - Thời hạn hiệu lực	Chủ sở hữu, địa chỉ	Phạm vi bảo hộ	
		Mẫu Nhãn hiệu	Sản phẩm
ĐKQT số 554084 - Ngày đăng ký quốc tế: 10.05.1990 - Thời hạn hiệu lực đến: 10.05.2030	Société Jas Hennessy & Co. rue de la Richonne F-16100 Cognac (FR)	HENNESSY	Nhóm 33: Đồ uống có cồn (trừ bia)
ĐKQT số 1430187 - Ngày đăng ký quốc tế: 12.07.2018 - Thời hạn hiệu lực 12.07.2028	CHINA KWEICHOW MOUTAI DISTILLERY (GROUP) CO., LTD. No. 4 East Mountain Lane, East Road of Outside Loop, Guiyang City Guizhou Province (CN)	MOUTAI	Nhóm 33. Đồ uống có cồn
ĐKQT số 1272051 - Ngày đăng ký quốc tế: 10.04.2015 - Thời hạn hiệu lực: 10.04.2035	MARTELL & CO. Place Edouard Martell F-16100 Cognac (FR)		Nhóm 33: Đồ uống có cồn (trừ bia)
GCNĐKNH số 10756 Thời hạn bảo hộ: 03/01/1994 – 24/4/2033	E. REMY MARTIN & CO. 20 rue de la Societe Vinicole 16100, Cognac, France	LOUIS XIII	Nhóm 33: Đồ uống có cồn (trừ bia)

GCNĐKNH số 122001 Thời hạn bảo hộ: 31.03.2009 – 03.06.2025 (<u>Đã hết hạn bảo hộ</u>)	001 DEL LLC 767 Fifth Avenue, New York, NY 10153, USA	TOM FORD Nhóm 03. Nước hoa
GCNĐKNH số 143474 Thời hạn bảo hộ: 11.03.2010 – 04.01.2017 (<u>Đã hết hạn bảo hộ</u>)	Thomas C. Ford 2906 Thousand Oaks Drive, Austin, Texas, U.S.A.	TF TOM FORD Nhóm 03. Nước hoa
ĐKQT số 752476 - Ngày đăng ký quốc tế: 18.01.2001 - Thời hạn hiệu lực: 18.01.2031	L'OREAL 14 rue Royale F-75008 PARIS (FR)	 Nhóm 03. Chế phẩm mỹ phẩm dùng để chăm sóc da
GCNĐKNH số 73314 Thời hạn bảo hộ: 29.06.2006– 31.10.2033	The Procter & Gamble Company One Procter & Gamble Plaza, Cincinnati Ohio 45202-3315, USA	SK-II Nhóm 03. Mỹ phẩm
ĐKQT số 1190042 - Ngày đăng ký quốc tế: 08.07.2013 - Thời hạn hiệu lực: 08.07.2033	CHANEL 135 avenue Charles de Gaulle F-92200 NEUILLY-SUR- SEINE (FR)	CHANEL Nhóm 03. Sữa rửa mặt
ĐKQT số 1402628 - Ngày đăng ký quốc tế: 29.11.2017 - Thời hạn hiệu lực: 29.11.2027	Shiseido Company, Limited 5-5, Ginza 7-chome, Chuo-ku Tokyo 104-0061 (JP)	 clé de peau BEAUTÉ Nhóm 03. Mỹ phẩm
ĐKQT số 1027071 - Ngày đăng ký quốc tế: 26.11.2009 - Thời hạn hiệu lực đến: 26.11.2029	L'OREAL 14 rue Royale F-75008 PARIS (FR)	shu uemura Nhóm 03. Mỹ phẩm

ĐKQT số 1576227 - Ngày đăng ký quốc tế: 18.12.2020 - Thời hạn hiệu lực đến: 18.12.2030	YVES SAINT LAURENT PARFUMS 37-39 rue de Bellechasse F-75007 PARIS (FR)	 Nhóm 03. Mỹ phẩm trang điểm
GCNĐKNH số 8235 Thời hạn bảo hộ: 14.05.1993– 22.08.2032	ESTEE LAUDER COSMETICS LTD 161 Commander Blvd., Agincourt, Ontario, M1S 3K9, Canada	 Nhóm 03. Mỹ phẩm

Nhận xét, chú thích

Như đã thấy tại Bảng 2:

- Nhãn hiệu TOM FORD và TF TOM FORD tương ứng được cấp GCNĐKNH số 122001 và 143474 cho sản phẩm nước hoa, không phải cho sản phẩm son môi. Tuy nhiên, tại thời điểm giám định, cả hai Nhãn hiệu này đều đã hết thời hạn bảo hộ, vì vậy, không thỏa mãn để được sử dụng làm nhãn hiệu đối chứng.

- Cơ quan giám định không tra cứu được nhãn hiệu nào phù hợp với dấu hiệu “XUYÊN SƠN GIÁP” gắn trên sản phẩm rượu ký hiệu là M14, cũng như dấu hiệu “CAO HỒ CỐT NGŨ HỒ” gắn trên sản phẩm rượu ký hiệu là M15.

- Vì vậy, việc giám định sẽ không được tiếp tục thực hiện với các sản phẩm ký hiệu là M5, M6, M14, M15.

2.4. Đánh giá các Đối tượng giám định theo các điều kiện để bị coi là hàng hóa giả mạo

Nhãn hiệu

a). Điều kiện thứ nhất (*Sản phẩm/hàng hóa gắn Dấu hiệu bị xem xét là sản phẩm/hàng hóa được bảo hộ*)

Điều kiện này được đáp ứng khi: vật mang (gắn) Dấu hiệu bị xem xét chính là hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa cùng loại với hàng hóa được bảo hộ.

- Cách thức so sánh

Việc so sánh giữa sản phẩm bị xem xét và sản phẩm được bảo hộ được thực hiện trước hết bằng cách đối chiếu tên gọi của sản phẩm bị xem xét với tên gọi của các sản phẩm có mặt trong Danh mục sản phẩm được bảo hộ; từ đó xác định các sản phẩm/hàng hóa có tên gọi trùng hoặc tương tự với tên gọi của sản phẩm/hàng hóa bị xem xét. Các sản phẩm/hàng hóa này được coi là có khả năng trùng hoặc có liên quan tới sản phẩm/hàng hóa bị xem xét, do đó được chọn để tiếp tục đánh giá theo các tiêu chí sau: (i) Bản chất của sản phẩm (đặc điểm cấu tạo, thành phần, cách thức chế tạo, hình thức thể hiện...); (ii) Chức năng, công dụng (đáp ứng nhu cầu gì...); (iii) Kênh tiêu thụ (người tiêu thụ là ai, được

phân phối và bày bán như thế nào...).

- Kết quả so sánh

Bảng 3. So sánh sản phẩm

Sản phẩm được bảo hộ	Sản phẩm bị xem xét	Kết quả so sánh		
		Trùng	Tương tự/ Có liên quan	Khác biệt
ĐKQT số 554084 Nhóm 33: Đồ uống có cồn (trừ bia)	Rượu (ký hiệu M1.1 ÷ M1.3, Tài liệu 1)	X		
ĐKQT số 1430187 Nhóm 33. Đồ uống có cồn	Rượu (ký hiệu M2.1 ÷M2.3, Tài liệu 1)	X		
ĐKQT số 1272051 Nhóm 33: Đồ uống có cồn (trừ bia)	Rượu (ký hiệu M3.1÷ M3.4, Tài liệu 1)	X		
GCNĐKNH số 10756 Nhóm 33: Đồ uống có cồn (trừ bia)	Rượu (ký hiệu M4, Tài liệu 1)	X		
ĐKQT số 752476 Nhóm 03. Chế phẩm mỹ phẩm dùng để chăm sóc da	Serum (ký hiệu M7, Tài liệu 1)	X		
GCNĐKNH số 73314 Nhóm 03. Mỹ phẩm	Sữa rửa mặt (ký hiệu M8, Tài liệu 1)	X		
ĐKQT số 1190042 Nhóm 03. Sữa rửa mặt	Sữa rửa mặt (ký hiệu M9, Tài liệu 1)	X		
ĐKQT số 1402628 Nhóm 03. Mỹ phẩm	Sữa rửa mặt (ký hiệu M10, Tài liệu 1)	X		

ĐKQT số 1027071 Nhóm 03. Mỹ phẩm	Tẩy trang (<i>ký hiệu M11, Tài liệu 1</i>)	X		
ĐKQT số 1576227 Nhóm 03. Mỹ phẩm trang điểm	Phấn nước (<i>ký hiệu M12, Tài liệu 1</i>)	X		
GCNĐKNH số 8235 Nhóm 03. Mỹ phẩm	Kem nền (<i>ký hiệu M13, Tài liệu 1</i>)	X		

Giải thích:

Như đã thấy, các sản phẩm bị xem xét đều có mặt trong danh mục các sản phẩm được bảo hộ thuộc các ĐKQT/GCNĐKNH tương ứng, do đó, được coi là trùng với các sản phẩm được bảo hộ về mọi tiêu chí.

Nghĩa là, Điều kiện thứ nhất được đáp ứng.

a). Điều kiện thứ hai (*Dấu hiệu bị xem xét trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu được bảo hộ*)

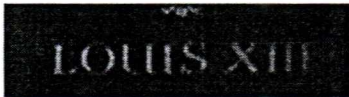
Để đánh giá Điều kiện này, cần phải so sánh Dấu hiệu bị xem xét với Nhãn hiệu được bảo hộ (“Nhãn hiệu đối chứng”). Cơ sở để so sánh là nội dung dưới dạng sử dụng của Dấu hiệu bị xem xét được thể hiện trong Tài liệu/Mẫu vật giám định và phạm vi bảo hộ (theo Điều 34.1 Nghị định 65/2023 sửa đổi) của Nhãn hiệu đối chứng. Việc so sánh được thực hiện theo các quy định được nêu tại Điều 77.3.a Nghị định 65/2023 sửa đổi.

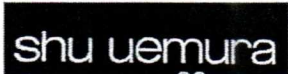
Khi so sánh, các tiêu chí sau đây được xem xét: cấu trúc (cấu tạo) → cách trình bày + màu sắc → cách phát âm → ý nghĩa; Trong đó, các tiêu chí về cấu trúc và cách trình bày + màu sắc thể hiện tác động gây ấn tượng về mặt thị giác (hình ảnh) của dấu hiệu/nhãn hiệu đối với người tiêu dùng; tiêu chí cách phát âm thể hiện tác động về mặt thính giác (và cũng phần nào về thị giác); còn “ý nghĩa” thể hiện tác động đến nhận thức và liên tưởng của người tiêu dùng.

Kết quả xem xét các tiêu chí nói trên được tổng hợp để đánh giá về khả năng và mức độ tương tự giữa Dấu hiệu và Nhãn hiệu.

Bảng 4. So sánh Dấu hiệu/Nhãn hiệu

Nhãn hiệu được bảo hộ	Dấu hiệu bị xem xét trên Đối tượng giám định	Kết quả so sánh			
		Trùng	Khó phân biệt	Tương tự	Phân biệt

ĐKQT số 554084 HENNESSY	 (gắn trên sản phẩm rượu ký hiệu M1.1÷ M1.3, Tài liệu 1)	X			
ĐKQT số 1430187 MOUTAI	 (gắn trên sản phẩm rượu ký hiệu M2.1÷M2.3, Tài liệu 1)	X			
ĐKQT số 1272051  MARTELL	 (gắn trên sản phẩm rượu ký hiệu M3.1÷, M3.4, Tài liệu 1)	X			
GCNĐKNH số 10756 LOUIS XIII	 (gắn trên sản phẩm rượu ký hiệu M4, Tài liệu 1)	X			
ĐKQT số 752476 	 (gắn trên sản phẩm serum ký hiệu M7, Tài liệu 1)		X		
GCNĐKNH số 73314 SK-II	 (gắn trên sản phẩm sữa rửa mặt ký hiệu M8, Tài liệu 1)	X			

ĐKQT số 1190042 CHANEL	 (gắn trên sản phẩm sữa rửa mặt ký hiệu M9, Tài liệu 1)	X			
ĐKQT số 1402628  clé de peau BEAUTÉ	 (gắn trên sản phẩm sữa rửa mặt ký hiệu M10, Tài liệu 1)	X			
ĐKQT số 1027071 shu uemura	 (gắn trên sản phẩm tẩy trang ký hiệu M11, Tài liệu 1)	X			
ĐKQT số 1576227 	 (gắn trên sản phẩm phấn nước ký hiệu M12, Tài liệu 1)	X			
GCNĐKNH số 8235 ESTÉE LAUDER	 (gắn trên sản phẩm kem nền ký hiệu M13, Tài liệu 1)	X			

Giải thích:

- Dấu hiệu “KIEHL’S” gắn trên sản phẩm serum ký hiệu là M7, Tài liệu 1 - được coi là khó phân biệt với Nhãn hiệu số 752476 vì trùng hoàn toàn về cấu trúc, và cách phát âm của phần chữ; Dấu hiệu chỉ khác một chút về cách trình bày (ở Dấu hiệu, các ký tự được trình bày bằng chữ in hoa tiêu chuẩn, còn ở Nhãn hiệu, các ký tự được trình bày bằng kiểu chữ in thường và chữ in hoa với nét mềm mại).

- Các dấu hiệu còn lại gắn trên các sản phẩm bị xem xét được coi là trùng với các Nhãn hiệu được bảo hộ tương ứng về cấu trúc, cách trình bày và cách phát âm.

Như vậy, Điều kiện thứ hai được đáp ứng.

a). Điều kiện thứ ba (*Việc gắn Dấu hiệu bị xem xét là hành vi không được phép*)

- Các trường hợp được phép sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với Nhãn hiệu được bảo hộ

Pháp luật có quy định rằng, trong một số trường hợp, Người thứ ba (không phải là chủ sở hữu Nhãn hiệu được bảo hộ) có quyền sử dụng chính Nhãn hiệu được bảo hộ hoặc nhãn hiệu (dấu hiệu) tương tự đến mức gây nhầm lẫn với Nhãn hiệu đó. Trong những trường hợp như vậy; việc sử dụng dấu hiệu không bị coi là hành vi xâm phạm quyền đối với Nhãn hiệu; dấu hiệu được sử dụng không bị coi là yếu tố xâm phạm quyền đối với Nhãn hiệu và hàng hóa gắn dấu hiệu đó không bị coi là hàng hóa giả mạo Nhãn hiệu. Các trường hợp đó như sau:

Trường hợp thứ nhất: Dấu hiệu được sử dụng là đối tượng được bảo hộ theo pháp luật, với người có quyền được bảo hộ chính là Người bị nghi ngờ (ví dụ: Dấu hiệu bị xem xét là Tên thương mại đã được Người bị nghi ngờ sử dụng hợp pháp từ trước ngày Nhãn hiệu đối chứng được bảo hộ...);

Trường hợp thứ hai: Dấu hiệu được sử dụng là đối tượng li xăng mà Người bị nghi ngờ là bên nhận (còn bên giao có thể là Chủ sở hữu Nhãn hiệu hoặc là Người được cấp li xăng từ Chủ sở hữu đó) và việc sử dụng Dấu hiệu là phù hợp với li xăng đó;

Trường hợp thứ ba: Việc sử dụng Dấu hiệu thuộc trường hợp “*sử dụng trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ*” quy định tại Điều 125.2.h Luật Sở hữu trí tuệ;

Trường hợp thứ tư: Việc sử dụng Dấu hiệu thuộc dạng lưu thông/nhập khẩu hàng hóa gắn Dấu hiệu đó nhưng đó là “*hàng hóa được đưa ra thị trường một cách hợp pháp*” bởi chủ sở hữu, người được chuyển giao quyền sử dụng, kể cả chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc, người có quyền sử dụng trước nhãn hiệu theo quy định tại Điều 125.2.b Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều kiện thứ ba được coi là được đáp ứng nếu dấu hiệu bị xem xét không thuộc trường hợp nào nói trên.

- Đánh giá Dấu hiệu bị xem xét (gắn trên Đối tượng giám định) có phải là đối tượng được phép sử dụng của Người bị nghi ngờ hay không?

Trong Quyết định trưng cầu số 2843/QĐ-CSKT-Đ4 ngày 08/6/2026 của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an tỉnh Lạng Sơn, chỉ có thông tin về người kinh doanh các sản phẩm bị xem xét là Hộ kinh doanh cửa hàng lưu niệm Hữu Nghị, địa chỉ: Block 7, tầng 1, tòa nhà Hữu Nghị Plaza, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn do ông Nguyễn Mạnh Lục làm chủ hộ kinh doanh, mà không có thông tin về người sản xuất các sản phẩm bị xem xét này.

Tuy nhiên, cũng theo Quyết định trưng cầu nói trên và thông tin tại Tài liệu 2 kèm theo, thấy rằng:

+ Sản phẩm rượu gắn dấu hiệu “MOUTAI” - ký hiệu mà M2, sản phẩm sữa rửa mặt gắn dấu hiệu “SK-II” - ký hiệu là M8, sản phẩm kem nền gắn dấu hiệu “Estée Lauder” - ký hiệu là M13 được đại diện của các chủ sở hữu nhãn hiệu tương ứng xác nhận *không phải là hàng hóa do chủ sở hữu nhãn hiệu đối chứng tương ứng sản xuất và là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu (Tài liệu 2(1) (2))*. Nghĩa là, Điều kiện thứ ba được đáp ứng với các sản phẩm này;

+ Sản phẩm sữa rửa mặt gắn dấu hiệu “CHANEL” - ký hiệu là M9 được đại diện của chủ sở hữu nhãn hiệu đối chứng xác nhận là hàng thật, do chủ sở hữu nhãn hiệu này sản xuất (Tài liệu 2 (3)). Nghĩa là, Điều kiện thứ ba **không được đáp ứng** với sản phẩm này;

+ Các sản phẩm Serum nhãn hiệu “Kiehl’s” - ký hiệu M7, Tẩy trang nhãn hiệu “SHU uemura” - ký hiệu M11 và Phấn nước nhãn hiệu “YSL” - ký hiệu M12 đều không có dấu hiệu nghi ngờ là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu tương ứng (Tài liệu 2 (4)). Nghĩa là, Điều kiện thứ ba **không được đáp ứng** với sản phẩm này;

+ Với các sản phẩm M1, M3, M4, M10, đại diện của Chủ sở hữu nhãn hiệu không xác định được liệu có phải là sản phẩm do Chủ sở hữu nhãn hiệu đối chứng tương ứng, hoặc do người được chủ sở hữu đó cho phép, sản xuất và đưa ra thị trường hay không (Tài liệu 2 (5) (6)). Vì vậy, việc chứng minh rằng các sản phẩm tương ứng có phải là hàng chính hiệu hay không là quyền và nghĩa vụ của Người bị nghi ngờ. Trong trường hợp Hộ kinh doanh cửa hàng lưu niệm Hữu Nghị, địa chỉ: Block 7, tầng 1, tòa nhà Hữu Nghị Plaza, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn (là Người bị nghi ngờ) **không chứng minh được** rằng các sản phẩm này do Chủ sở hữu nhãn hiệu đối chứng tương ứng hoặc do người được chủ sở hữu đó cho phép, sản xuất và đưa ra thị trường thì Điều kiện thứ ba được đáp ứng.

2.5 Tổng hợp kết quả đánh giá các điều kiện để Đối tượng giám định bị coi là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu đối với Nhãn hiệu đối chứng

Bảng 5. Kết quả đánh giá các Đối tượng giám định để bị coi là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu

Sản phẩm bị xem xét	Điều kiện/căn cứ đánh giá	Kết quả	
		Đáp ứng	Không đáp ứng
M2, M8, M13	Hàng hóa, bao bì hàng hóa gắn Dấu hiệu bị xem xét là sản phẩm được bảo hộ	X	
	Dấu hiệu bị xem xét trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu được bảo hộ	X	
	Việc gắn Dấu hiệu bị xem xét là không được phép của chủ sở hữu	X	
M7, M9, M11, M12	Hàng hóa, bao bì hàng hóa gắn Dấu hiệu bị xem xét là sản phẩm được bảo hộ	X	

	Dấu hiệu bị xem xét trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu được bảo hộ	X	
	Việc gắn Dấu hiệu bị xem xét là không được phép của chủ sở hữu		X
M1, M3, M4, M10,	Hàng hóa, bao bì hàng hóa gắn Dấu hiệu bị xem xét là sản phẩm được bảo hộ	X	
	Dấu hiệu bị xem xét trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu được bảo hộ	X	
	Việc gắn Dấu hiệu bị xem xét là không được phép của chủ sở hữu	X (<i>ứng với trường hợp nêu tại Mục 2.6.b)</i>	

Như đã thấy, tại Bảng 5:

- Đối với sản phẩm ký hiệu là M2, M8 và M13, *cả ba điều kiện để Đối tượng giám định bị coi là hàng hóa giả mạo đối với nhãn hiệu được bảo hộ tương ứng được đáp ứng.*
- Đối với sản phẩm ký hiệu là M7, M9, M11, M12, *một trong ba điều kiện để Đối tượng giám định bị coi là hàng hóa giả mạo đối với nhãn hiệu được bảo hộ tương ứng không được đáp ứng.*
- Đối với sản phẩm ký hiệu là M1, M3, M4, M10, *trong trường hợp nêu tại Mục 2.6.b, cả ba điều kiện để Đối tượng giám định bị coi là hàng hóa giả mạo đối với nhãn hiệu được bảo hộ tương ứng được đáp ứng.*

Phần 3. KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH

Căn cứ các thông tin có trong Hồ sơ giám định số NH411-26TC.TP; căn cứ kết quả đánh giá Đối tượng giám định theo các điều kiện để bị coi là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, kết luận như sau:

1. **Không đủ căn cứ để khẳng định rằng:** Sản phẩm nước hoa gắn dấu hiệu “TOM FORD”- được ký hiệu là M5, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo quy định tại Điều 213.2 Luật Sở hữu trí tuệ hoặc có chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu đang được bảo hộ theo quy định tại Điều 77 Nghị định 65/2023 sửa đổi.
2. **Không đủ căn cứ để khẳng định rằng:** Sản phẩm son môi gắn dấu hiệu “TOM FORD”- được ký hiệu là M6, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo

quy định tại Điều 213.2 Luật Sở hữu trí tuệ hoặc có chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu đang được bảo hộ theo quy định tại Điều 77 Nghị định 65/2023 sửa đổi.

3. Không đủ căn cứ để khẳng định rằng: Sản phẩm rượu gắn dấu hiệu “Xuyên Sơn Giáp”- được ký hiệu là M14, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo quy định tại Điều 213.2 Luật Sở hữu trí tuệ hoặc có chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu đang được bảo hộ theo quy định tại Điều 77 Nghị định 65/2023 sửa đổi.

4. Không đủ căn cứ để khẳng định rằng: Sản phẩm rượu gắn dấu hiệu “Cao Hồ Cốt Ngũ Hồ”- được ký hiệu là M15, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo quy định tại Điều 213.2 Luật Sở hữu trí tuệ hoặc có chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu đang được bảo hộ theo quy định tại Điều 77 Nghị định 65/2023 sửa đổi.

5. Không đủ căn cứ để khẳng định rằng: Sản phẩm serum gắn dấu hiệu “KIEHL’S” - được ký hiệu là M7, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho chế phẩm mỹ phẩm dùng để chăm sóc da thuộc Nhóm 3 theo ĐKQT số 752476 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

6. Không đủ căn cứ để khẳng định rằng: Sản phẩm tẩy trang gắn dấu hiệu “shu uemura” - được ký hiệu là M11, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho mỹ phẩm thuộc Nhóm 3 theo ĐKQT số 1027071 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

7. Không đủ căn cứ để khẳng định rằng: Sản phẩm phấn nước gắn dấu hiệu YSL, hình - được ký hiệu là M12, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho mỹ phẩm trang điểm thuộc Nhóm 3 theo ĐKQT số 1576227 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

8. Không đủ căn cứ để khẳng định rằng: Sản phẩm sữa rửa mặt gắn dấu hiệu “CHANEL” - được ký hiệu là M9, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo quy định tại Điều 213.2 Luật Sở hữu trí tuệ hoặc có chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu đang được bảo hộ theo quy định tại Điều 77 Nghị định 65/2023 sửa đổi.

9. Sản phẩm rượu gắn dấu hiệu “MOUTAI” - được ký hiệu là M2, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho các sản phẩm đồ uống có cồn thuộc Nhóm 33 theo ĐKQT số 1430187 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

10. Sản phẩm sữa rửa mặt gắn dấu hiệu “SK-II” - được ký hiệu là M8, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho mỹ phẩm thuộc Nhóm 03 theo GCNĐKNH số 73314 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

11. Sản phẩm kem nền gắn dấu hiệu “ESTÉE LAUDER” - được ký hiệu là M13, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho mỹ phẩm thuộc Nhóm 03 theo GCNĐKNH số 8235 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

Trong trường hợp, Hộ kinh doanh của hàng lưu niệm Hữu Nghị, địa chỉ: Block 7, tầng 1, tòa nhà Hữu Nghị Plaza, xã Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn không chứng minh được rằng các sản phẩm sau đây do Chủ sở hữu nhãn hiệu đối chứng tương ứng hoặc do người

được chủ sở hữu đó cho phép, sản xuất và đưa ra thị trường; kết luận với các sản phẩm sau đây, như sau:

12. Sản phẩm rượu gắn dấu hiệu “Hennessy” - được ký hiệu là M1, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho các sản phẩm đồ uống có cồn (trừ bia) thuộc Nhóm 33 theo ĐKQT số 554084 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

13. Sản phẩm rượu gắn dấu hiệu *MARTELL*, hình - được ký hiệu là M3, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho các sản phẩm đồ uống có cồn (trừ bia) thuộc Nhóm 33 theo ĐKQT số 1272051 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

14. Sản phẩm rượu gắn dấu hiệu “LOUIS XIII” - được ký hiệu là M4, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho các sản phẩm đồ uống có cồn (trừ bia) thuộc Nhóm 33 theo GCNĐKNH số 10756 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

15. Sản phẩm sữa rửa mặt gắn dấu hiệu “*clé de peau*”, hình - được ký hiệu là M10, Tài liệu 1 - là hàng hóa giả mạo đối với Nhãn hiệu được bảo hộ cho mỹ phẩm thuộc Nhóm 3 theo ĐKQT số 1402628 (theo Điều 213.2 Luật SHTT).

Kết luận này có 18 trang được làm thành 02 bản (một bản trao cho Cơ quan trưng cầu giám định, một bản lưu tại Viện Sở hữu trí tuệ quốc gia).

Tài liệu/mẫu vật kèm theo:

- Tài liệu 1.
- Bản trích lục thông tin các ĐKQT/GCNĐKNH như nêu tại Bảng 2.

NGƯỜI GIÁM ĐỊNH

Phạm Đình Chương

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2026

Q. VIỆN TRƯỞNG



Tài liệu tham khảo

(kèm theo Kết luận giám định số NH411-26TC.TP/KLGD ngày 11 tháng 6 năm 2026)

Bản trích lọc thông tin các ĐKQT/GCNĐKNH như nêu tại Bảng 2 của Bản Kết luận giám định số NH411-26TC.TP/KLGD .



WIPO MADRID	Active
554084- HENNESSY	Printed: 2026-06-09 13:17 (v15.16039)

Trademark	Holder	Registration Date	Expiration Date	Nice classes
HENNESSY	Société Jas Hennessy & Co.	10.05.1990	10.05.2030	32, 33

Summary

- 540 Mark
HENNESSY
- 151 Date of the registration
10.05.1990
- 180 Expected expiration date of the registration/renewal
10.05.2030
- 732 Name and address of the holder of the registration
Société Jas Hennessy & Co.
rue de la Richonne
F-16100 Cognac (FR)
- 811 Contracting State of which the holder is a national
FR
- 842 Legal nature of the holder (legal entity) and State, and, where applicable, territory within that State where the legal entity is organized
Société anonyme, France
- 740 Name and address of the representative
Société Jas Hennessy & Co - Carole Bouchet
Rue de la Richonne
F-16100 Cognac (FR)
- 511 International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks (Nice Classification)
- 32 Beers; mineral and sparkling water and other non-alcoholic beverages; fruit drinks and fruit juices; syrups and other preparations for making beverages.
- 33 Alcoholic beverages (except beers).
- 821 Basic application
FR, 12.01.1990, 180 022
- 822 Basic registration
FR, 12.01.1990, 1 569 808
- 300 Data relating to priority under the Paris Convention and other data relating to registration of the mark in the country of origin
FR, 12.01.1990, 1 569 808
- 832 Designation(s) under the Madrid Protocol
AG - BQ - BW - CW - DK - FI - GB - GM - GR - IS - NO - SE - SG - ST - SX - UZ - ZM - ZW
- 834 Designation(s) under the Madrid Protocol by virtue of Article 9sexies
AL - AM - AT - BA - BG - BT - BX - BY - CH - CN - CU - CY - CZ - DE - DZ - EG - ES - HR - HU - IR - IT - KE - KG - KP - KZ - LI - LR - LS - MA - MC - MD - ME - MK - MN - MZ - PL - PT - RO - RS - RU - SI - SK - SL - SM - SZ - TJ - UA - VN
- 527 Indications regarding use requirements
GB - LS - MZ - SG

Trademark	Holder	Registration Date	Expiration Date	Nice classes
MOUTAI	CHINA KWEICHOW MOUTAI DISTILLERY (GROUP) CO., LTD.	12.07.2018	12.07.2028	33

Summary

540 Mark

MOUTAI

151 Date of the registration

12.07.2018

180 Expected expiration date of the registration/renewal

12.07.2028

732 Name and address of the holder of the registration

CHINA KWEICHOW MOUTAI DISTILLERY (GROUP) CO., LTD.

No. 4 East Mountain Lane,

East Road of Outside Loop,

Guiyang City

Guizhou Province (CN)

812 Contracting State or Contracting Organization in the territory of which the holder has a real and effective industrial or commercial establishment

CN

842 Legal nature of the holder (legal entity) and State, and, where applicable, territory within that State where the legal entity is organized

limited liability company (Corporation), P.R.CHINA

740 Name and address of the representative

Creatop & Co.

913, Floor 9, Building B,

No.329 Tian Yao Qiao Road,

Xuhui District

200030 Shanghai (CN)

571 Description of the mark

The trademark consists of English characters "MOUTAI".

511 International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks (Nice Classification) - NCL(11-2018)

33 Fruit extracts, alcoholic; alcoholic liquid; alcoholic beverages; alcoholic beverages [except beers]; aperitifs; bitters; cooking wine; wine; edible alcohol; digesters [liqueurs and spirits].

822 Basic registration

CN, 07.01.2003, 3029843

832 Designation(s) under the Madrid Protocol

AU - DK - EE - FI - GB - GE - GR - IE - JP - KH - KR - LT - MX - NO - PH - SE - SG - US

834 Designation(s) under the Madrid Protocol by virtue of Article 9sexies

AT - BG - BX - BY - CH - DE - ES - FR - HR - IT - KP - LV - ME - MZ - NA - PL - RO - RU - UA - VN

WIPO MADRID		Active
1430187- MOUTAI		Printed: 2026-06-09 13:24 (v15.16039)

527 Indications regarding use requirements
GB - IE - MZ - SG - US

tra cứu cơ bản

Tra cứu nâng cao

Các nước

- ☐ Mã Nước chủ đơn/Chủ bằng
- ☐ Mã Nước nộp đơn
- ☐ Mã Nước công bố
- ☐ Mã Nước của đơn ưu tiên

Phân loại Hiện thị 3 of 4

- ☒ Nhóm sản phẩm/dịch vụ

Số đơn gốc

X-XXXX-XXXXX(4-2019-00001,1-2019-00001,3-2019-00001,...)

Nhãn hiệu

ví dụ KitKat

Chủ đơn/Chủ bằng

ví dụ Viet

Nhóm sản phẩm/dịch vụ

ví dụ 35

Đại diện SHCN

ví dụ NestlÃ©

Tra cứu

Khôi phục

← Quay trở lại tra cứu
Showing 1 - 1 of 1 results

Chọn Ngôn ngữ

Được hỗ trợ bởi Google Dịch (<https://translate.google.com>)

Dữ liệu thư mục

(540) Mẫu nhãn

LOUIS XIII

Loại đơn

Nhãn hiệu

Loại đơn

Thông thường

(100) Số bằng và ngày cấp

4-0010756-000 03.01.1994

Trạng thái

Đang giải quyết

(180) Ngày hết hạn

24.04.2033

(200) Số đơn và Ngày nộp đơn

VN -4-1993-12927 24.04.1993

(400) Số công bố và ngày công bố

VN-4-1993-12927

01.01.1980

01A

VN-4-1993-12927

25.04.1994

01A

(541) Nhãn hiệu

(VI) Louis XIII

(591) Màu sắc nhãn hiệu

(300) Chi tiết về dữ liệu ưu tiên

(511) Nhóm sản phẩm/dịch vụ

☞ 33

Đồ uống có cồn (trừ bia)

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=33&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=33&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=33&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

(531) Phân loại hình

(<https://www.wipo.int/classifications/nivilo/vienna/index.htm?lang=EN>)

(730) Chủ đơn/Chủ bằng

☞ (VI) E. REMY MARTIN & CO S.A.(FR) : 20 rue de la Societe Vinicole 16100, Cognac, France 04/06/2003

☞ (VI) E. REMY MARTIN & CO. : 20 rue de la Societe Vinicole 16100, Cognac, France

(740) Đại diện SHCN

(VI) Công ty TNHH VINTELL Sản xuất và thương hiệu : Phòng 402, tầng 4, số 30D Kim Mã Thượng, phường Cống Vị, quận Ba Đình, tp. Hà Nội

(571) Nhãn hiệu

(566) Nhãn hiệu dịch thuật

(550) Kiểu của mẫu nhãn(hình/chữ/kết hợp)

Combined

(526) Yếu tố loại trừ

Nhãn hiệu được bảo hộ tổng thể. Không bảo hộ riêng "XIII".

Tiến trình xử lý

(<http://www.wipo.int/portal/en/index.html>)

Q | TRA CỨU

📄 | TRÍCH XUẤT

Tra cứu cơ bản hoặc nâng cao tùy theo lựa chọn Trích xuất tra cứu của bạn ở dạng PDF chọn của bạn

tra cứu cơ bản

Tra cứu nâng cao

Các nước

☐ Mã Nước chủ

đơn/Chủ bằng

☐ Mã Nước nộp đơn

☐ Mã Nước công bố

☐ Mã Nước của đơn ưu tiên

Phân loại Hiện thị 3 of 4

☒ Nhóm sản phẩm/dịch vụ

Số đơn gốc

X-XXXX-XXXXX(4-2019-00001,1-2019-00001,3-2019-00001,...)

Nhãn hiệu

ví dụ KitKat

Chủ đơn/Chủ bằng

ví dụ Viet

Nhóm sản phẩm/dịch vụ

ví dụ 35

Đại diện SHCN

ví dụ NestlÃ©

Tra cứu

Khôi phục

← Quay trở lại tra cứu

Showing 1 - 24 of 24 results

Chọn Ngôn ngữ

Được hỗ trợ bởi Google Dịch (<https://translate.google.com>)

VN-4-2007-00222

Nhãn hiệu : TF TOM FORD

Trạng thái : Hết hạn

VN-4-2006-21435

Nhãn hiệu : MOTORCRAFT

Trạng thái : Cấp bằng

VN-4-2005-06520

Nhãn hiệu : TOM FORD

Trạng thái : Cấp bằng

VN-4-2001-03481

Nhãn hiệu : FOMOCO

Trạng thái : Cấp bằng

VN-4-2001-03

Nhãn hiệu : F

Trạng thái : H

Dữ liệu thư mục

(540) Mẫu nhãn

TOM FORD

Loại đơn

Nhãn hiệu

Loại đơn

Thông thường

(100) Số bằng và ngày cấp

4-0122001-000 31.03.2009

Trạng thái

Cấp bằng

(180) Ngày hết hạn

03.06.2025

(200) Số đơn và Ngày nộp đơn

VN -4-2005-06520 03.06.2005

(400) Số công bố và ngày công bố

VN-4-2005-06520

26.02.2006

215A

VN-4-2005-06520

25.05.2009

215A

(541) Nhãn hiệu

(VI) TOM FORD

(591) Màu sắc nhãn hiệu

(300) Chi tiết về dữ liệu ưu tiên

(511) Nhóm sản phẩm/dịch vụ

☞ 9

Kính, cụ thể là kính đeo mắt; dây đeo kính; gọng kính; bao đựng kính; mắt kính; kính thông thường (sử dụng bằng tay); kính dùng để lặn; kính chống bụi; kính râm; kính áp tròng; khăn dùng để lau kính mắt.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=9&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=9&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=9&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

☞ 3

Mỹ phẩm, cụ thể là kem nền; phấn thoa mặt; mỹ phẩm bôi mắt; phấn trang điểm; nước dùng để trang điểm; chất chống đổ mồ hôi (đồ mỹ phẩm); nước thơm dùng trước và sau khi cạo râu; kem đánh răng; xà phòng, cụ thể là xà phòng dùng cho tay, xà phòng dùng cho mặt; xà phòng ở dạng lỏng; xà phòng khử mùi; nước hoa; tinh dầu; nước thơm xức tóc, cụ thể là dầu gội đầu; thuốc nhuộm tóc; keo xịt tóc; thuốc tạo màu tóc; chế phẩm để uốn tóc.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=3&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=3&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=3&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

☞ 14

Đồng hồ và dụng cụ đo thời gian cụ thể là, đồng hồ đo thời gian; đồng hồ dùng khi du lịch; đồng hồ đeo tay; dây đeo đồng hồ; lò xo đồng hồ; kính dùng cho đồng hồ; đồng hồ bấm giờ; đồng hồ bấm giờ đeo tay; đồng hồ báo thức; bộ phận hoạt động của đồng hồ và đồng hồ đeo tay; hộp để đồng hồ đeo tay; hộp để đồng hồ; đồ trang sức cụ thể là hoa tai; nhẫn; dây chuyền; vòng tay; mặt dây chuyền; trâm cài đầu, ghim hoa cài cổ áo.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=14&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=14&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=14&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

☞ 18

Ví đựng đồ trang điểm (không có bộ đồ trang điểm bên trong); ví để danh thiếp; ví tiền không làm bằng kim loại quý; túi dùng khi đi bãi biển; cặp đựng tài liệu; va ly; ví để ví; ví để thẻ tín dụng; túi dùng khi đi du lịch; va li dùng khi đi du lịch; ví để hộ chiếu; túi đựng đựng hàng; túi xách tay; hộp làm bằng da; túi dùng để bao gói làm bằng da; tấm phủ lên đồ gỗ làm bằng da; ô; lọng; ba toong; miếng lót yên ngựa; yên ngựa; dây da và thắt lưng da.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=18&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=18&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=18&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

☞ 25

Giày thấp; giày ống; giày ống buộc dây; giày da; giày làm bằng nhựa vinyl; giày dùng khi đi trời mưa; giày dùng khi đi trời băng giá; giày dùng khi chơi bóng chày; giày dùng khi chơi bóng rổ; giày dùng khi chơi bóng bầu dục; giày dùng khi chơi bóng ném; giày để chạy đua; giày dùng khi chơi khúc côn cầu; giày dùng khi chơi gôn; giày dùng khi chơi quyền anh; giày dùng để leo núi; giày dùng khi đi câu cá; giày dùng khi lao động; dép xăng đan; dép lê; ủng cao su; giày cao su; dép xăng đan dùng khi tắm; dép lê dùng khi tắm; giày dùng khi tập thể dục; giày buộc dây; giày ống dùng khi đi ngựa; quần áo (cả quần áo làm bằng vải thấm nước và không thấm nước), cụ thể bộ quần áo, giày dép dùng khi tập thể dục; áo mưa; quần soóc; bộ com lê; váy; bộ com lê dùng để đi giao dịch; quần áo trẻ em; quần; bộ quần áo dạ hội; áo khoác ngoài quần áo; áo choàng; váy ngủ; áo vét tông; quần áo mặc khi làm việc; áo liền quần; quần gin; áo bò (jean jackets); áo gi-lê bò (jean vests); bộ quần áo đồng bộ; áo bành tô; váy hai mảnh; áo paca (áo da có mũ trùm đầu của người Ets-ki-mô); áo sơ mi; quần áo lót; quần lót; áo lót; mũ tắm; quần áo tắm; quần bơi; áo lót phụ nữ; áo vệ sinh; áo sơ mi thể thao; quần xilíp; áo sơ mi đôi khi vật trước có nếp gấp mặc chung với áo x-mốc-kính; áo nịt len; áo len đan; áo nịt ngực; bộ quần áo lót liền; quần áo ngủ; áo sơ mi polo; áo len cổ chui; áo phông; ca vát; găng tay mùa đông (quần áo); khăn quàng cổ; khăn choàng vai; tất ngắn; mũ.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=25&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=25&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=25&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

WIPO MADRID	Active
1190042- CHANEL	Printed: 2026-06-09 13:56 (v15.16039)

Trademark	Holder	Registration Date	Expiration Date	Nice classes
CHANEL	CHANEL	08.07.2013	08.07.2033	01, 03, 04, 05, 06, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45

Summary

540 Mark

CHANEL

151 Date of the registration

08.07.2013

180 Expected expiration date of the registration/renewal

08.07.2033

732 Name and address of the holder of the registration

CHANEL

135 avenue Charles de Gaulle

F-92200 NEUILLY-SUR-SEINE (FR)

812 Contracting State or Contracting Organization in the territory of which the holder has a real and effective industrial or commercial establishment

FR

750 Address for correspondence

CHANEL, Département des Marques

135 avenue Charles de Gaulle

NEUILLY-SUR-SEINE CEDEX

F-92521 (FR)

541 Reproduction of the mark where the mark is represented in standard characters

511 International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks (Nice Classification) - NCL(10-2013)

- 01 Chemicals for use in the manufacture of perfumes, toiletries, cosmetics and soaps; solidified gases for industrial purposes; acids; isotopes for industrial purposes; fulling preparations for use in textile industry; horticulture chemicals, except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides; chemical reagents other than for medical or veterinary use; chemicals for use in photography; unprocessed artificial resins; dispersions of plastics; fertilizers for land; fire protection materials; tempering and soldering preparations; chemicals for preserving food, enzymes for the food industry; tanning materials; adhesives for use in industry; paper pulp.
- 03 Air fresheners; cosmetics; toiletries; after-shave lotions; essential oils; air fresheners for automobiles, air fresheners for household use; anti-wrinkle creams; bath oil [cosmetics], bath lotions, bath salts not for medical use, beauty masks, body oils, body lotions, cleansing milk; hair dye removers; cotton sticks for cosmetic use; cosmetics for animals; cotton wool for cosmetic use; cosmetic creams; cosmetic preparations for baths; skin whitening cream; dentifrices, dental bleaching gel, tooth cleansing products; deodorant soaps; deodorants [perfumery] and deodorants for pets; depilatory preparations; dry shampoos; eyebrow pencils; false eyelashes; eye shadows; false nails; perfumes, flower extracts [perfumery]; hair dyes, hair gel, hair moisturizers, hair lotions, hair sprays; incense; lavender water; lip gloss, lipstick; make-up powder; make-up removing products; mascara; nail art stickers, nail care compositions, nail polish; fragrant potpourris, scented water; shampoos, shampoos for pets; shaving

WIPO MADRID		Active
1190042- CHANEL		Printed: 2026-06-09 13:56 (v15.16039)

soap; sunscreen preparations [cosmetics]; talcum (powder), powder for toilet use; soaps for personal use, soaps for toiletry use; toilet water; nail varnish, varnish-removing products; cleaners, laundry detergents; polishing preparations; creams for leather.

- 04 Candles; perfumed candles; oils and greases for shoes and leather; coal and waxes for industrial use; oil, diesel oil and gas for lighting; dust removers; electrical energy.
- 05 Air purifying preparations and air fresheners; preparations for the hair, face and body for medical and pharmaceutical use, including tanning and after-sun creams, lotions, oils, gels, milks, lotions and creams for the body; sanitary products for medical use; radioactive substances for medical purposes; gases for medical use; chemical conductors for electrocardiograph electrodes; semen for artificial insemination; sterilizing products; contact lens cleaning preparations; cultures of microorganisms for medical or veterinary use; dietetic substances for medical use; veterinary products; pesticides; sanitary tampons; medical dressings; teeth filling material.
- 06 Metal rings for keys, closures for metal bags; clothes hooks of metal; buckles of metal, chains of metal; wastebaskets; foot scrapers; crampons [climbing irons]; snap-hooks of metal (climbing irons); pitons of metal [mountaineering equipment]; fasteners or fastenings; statues; ornaments for bags, namely letters and numerals of common metal except type; common metals, unwrought or semi-wrought; valves of metal other than parts of machines; buildings of metal, railway track materials of metal, wires, non-electric cable couplings of metal; nails; fittings of metal for furniture; small hardware of metal; keys; safes; pulleys of metal, other than for machines; packaging containers of metal, signboards of metal; metal cages for wild animals; rods of metal for welding; anchors; identification bracelets of metal, for hospitals; weather vanes or wind vanes; tree protectors of metal; traps for wild animals; works of art of common metal; ores of metal; monuments of metal.
- 08 Electric hair-removing apparatus, hair-removing tweezers; cutlery including spoons, knives, forks and teaspoons; eyelash curlers; apparatus for curling hair; nail clippers; nail polishers; nail drawers; can openers; manicure and pedicure kits; electric or non-electric razors, razor blades, razor cases; scissors; sugar tongs; nail file; hand-operated agricultural implements; spades [hand tools]; saws; bill-hooks; screwdrivers; rakes; meat choppers; harpoons for fishing; flat irons; grafting tools; side arms, other than firearms; electric and non-electric beard and hair trimmers.
- 09 Apparatus and instruments for teaching and education; electronic learning aids; cameras [photography]; straps for cameras; spectacles, eye glasses, sunglasses, glasses for optical use; contact lenses; straps, cords and chains for spectacles and sunglasses; spectacle and eyeglass frames; spectacles, sunglasses cases; contact lenses and cases for eyewear; earphones; telephones; portable telephones; smartphones; mouse pads; MP3 players; computers; tablets; GPS [global positioning systems]; straps for mobile telephones; LCD screen protection film for mobile telephones; protective films for PC tablets, bags for PC tablets; electric audio and video apparatus and instruments; telecommunications apparatus and instruments; electromagnetic wave shield stickers for mobile telephones; protective covers and cases for mobile telephones; computers and PC tablets; portable media players; personal digital assistants; electronic diaries and electronic notepads; computer games apparatus; hands-free kits for telephones; television sets; video screens; headphone set; video recorders; [audio, video, and radio] receivers; tape recorders; microphones; DVD players; software; juke boxes [for computers]; pre-recorded electronic media (music); electronically readable printed publications, downloadable publications, publishing, displaying, tagging, blogging, sharing or other means of distribution of electronic media or information via the Internet or other communication networks; electronic publications provided online via databases or via the Internet (including Web sites); cash registers; calculating machines; fire-extinguishing apparatus; clothing, gloves and shoes for protection against accidents, radiation and fire; protective helmets for sports and horse riding; goggles for sports; decorative magnets; chronographs [time recording apparatus]; facsimile machines; weighing machines; measures; luminous or mechanical signals; cinematographic cameras; surveying apparatus and instruments; optical apparatus and instruments; materials for electricity mains [wires, cables]; electrical control apparatus, electrolyzers, lightning conductors; radiological apparatus for industrial use; alarms (instruments); electric cells (batteries); exposed cinematographic films; chains not made of precious metals for mobile telephones.
- 10 Electrical massage apparatus for household use, body exercise medical apparatus; massage gloves;

WIPO MADRID		Active
1190042- CHANEL		Printed: 2026-06-09 13:56 (v15.16039)

esthetic massage apparatus; air pillows for medical purposes; medical apparatus and instruments (other than for dental use); filling instruments for dental use; condoms; cushions for medical use; air cushions for medical purposes; heating cushions [pads], electric, for medical use; weaning tools; elastic stockings for medical purposes; ear picks; mirrors for dentists; hair prostheses; orthopedic articles.

- 11 Apparatus for lighting, heating, steam generation, cooking, refrigeration, drying, ventilation, water supply and sanitation; electric coffee machines, electric kettles; refrigerators; incandescent burners; chandeliers; air deodorizing apparatus; hair driers; apparatus for water-massage baths; lamps; pocket warmers; steam facial apparatus [saunas]; tanning apparatus; lighting apparatus for vehicles; curling lamps; electric light bulbs; barbecues; desiccating apparatus; disinfectant apparatus; disposable sterilization pouches; lighters; nuclear reactors; cooking apparatus and installations; cookers; footwarmers, electric or non-electric; bath tubs; showers; lighting apparatus and devices (non-electric); electrically heated cushions not for medical use.
- 12 Vehicles; apparatus for locomotion by land, air, water or rail, including aircraft, bicycles, tricycles, cars, boats, yachts, motorcycles, bicycle pumps; cable transport apparatus and installations; baby carriages (strollers); sleighs [vehicles]; vehicle wheel tires; repair outfits for inner tubes; vehicle chassis; covers for vehicle steering wheels, seat covers for vehicles; roof trunks for vehicles; luggage nets for vehicles; vehicle upholstery; safety seats for children, for vehicles; head-rests for vehicle seats; security harness for vehicle seats; saddles for bicycles, cycles or motorcycles; parts for motor vehicles [with the exception of metal locks [non-electric] and metal registration plates, engine components, motors and engines [other than for land vehicles], electric locks, electric speed indicators, devices for heating, air-conditioning and lighting, non-electric non-metal locks, non-metal registration plates; golf carts; shopping carts.
- 13 Hunting firearms; fireworks; sprays for personal defense.
- 14 Alarm clocks; boxes of precious metal; jewelry cases [caskets]; busts of precious metal; key rings; clocks; clock cases; chronometers; dials [clock and watch making]; movements for timepieces; unwrought or semi-wrought precious metals; watches; watch straps; cases for watches [presentation]; watch chains, watch bezels, wristwatches; jewelry, bracelets, chains, charms, brooches [jewelry], cloisonne jewelry, earrings; hat ornaments [jewelry], pins [jewelry], medals, necklaces, rings; tie pins, ornamental pins, paste jewelry, jewelry and jewelry made of horn, bone, ivory and shellfish; metal key holders; fobs of metal; jewelry and ornaments for mobile telephones.
- 15 Musical Instruments including guitars; bags and cases for musical instruments; conductors' batons; dampers for musical instruments.
- 16 Bags [envelopes, pouches] of paper or plastics, for packaging; books, booklets, bookmarks, calendars, catalogs, cards, checkbook holders, fountain pens, flyers, transfers; cardboard hat boxes; toilet paper; labels, not of textile; letter trays; magazines [periodicals]; money clips; wrapping paper; paintbrushes; paper clips; paper cutters [office supplies]; paper ribbons; passport holders; pens, pencil cases, crayons, fountain pens; printed publications; erasers, stationery; sealing stamps; table napkins of paper; tissues of paper for removing make-up; writing brushes; carbon paper, writing paper; postcards; ink stones [ink reservoirs]; stamps [seals]; adhesives [glues] for stationery or household purposes; drawing instruments; drawing materials; typewriters [electric or non-electric]; teaching materials except apparatus; modeling materials; rosaries; embroidery patterns; industrial packaging containers of paper; stickers; printed matter (printing products); typewriters and office requisites [except furniture]; plastic materials for packaging; labels, not of textile; paper; hand towels of paper; paper napkins; plastic film for wrapping; tablecloths of paper; telephone cards (other than magnetic ones); credit cards (other than magnetic ones); paintings and calligraphic works; photographs [printed].
- 18 Leather, raw or semi-worked, imitation leather; mountaineering sticks; backpacks; handbags; briefcases of leather or imitation leather; walking sticks; checkbook holders of leather; furs [animal skins]; key cases of leather; pouches of leather; parasols; purses; riding saddles; umbrellas; school satchels; shopping bags; sports bags; suitcases (carrying cases); travel bags; traveling trunks; umbrella sticks; vanity cases; walking sticks; wallets; whips; furniture coverings of leather; leather straps; gut for making sausages; clothing for animals; beauty cases, sold empty; collars for animals; boxes of leather; leather bags for packaging; trimmings of leather for furniture; harnesses for animals; equipment for horse riding

WIPO MADRID		Active
1190042- CHANEL		Printed: 2026-06-09 13:56 (v15.16039)

(saddlery); horse blankets; covers for horse-saddles); leashes for animals.

- 20 Bottle caps not of metal; covers for clothing; cushions; non-electric fans for personal use; hand mirrors; key cards; packaging containers of plastic; mirrors; furniture, display stands for cosmetics, perfumes, watches, jewelry, clothing; counters; costume stands; dinner tables; hairdressers' chairs; massage tables; shelves for storage; magazine racks; dummies for clothing; showcases [furniture]; chairs [seats]; sofas; umbrella stands; containers not of metal; valves, not of metal, other than parts of machines; woven bamboo articles (not including hats, mats, mattresses), namely bamboo curtains; horn, unworked or semi-worked; numberplates, not of metal; decorations of plastic for foodstuffs; kennels for household pets; identification bracelets, not of metal, for hospitals; coffin fittings, not of metal; furniture fittings not of metal; bedding except linen; locks, other than electric, not of metal; beds; mattresses, pillows, baskets not of metal; signboards of wood or plastic; inflatable publicity objects; pet cushions; beds for household pets; cases of wood or plastic; furniture; indoor window blinds [shades]; embroidery frames; frames; boards; picture frames; mobiles [decoration]; mats for infant playpens; infant walkers; tent pegs not of metal; sleeping bags for camping; fishing baskets; fishing chairs; plastic key cards, not encoded; works of art made of horn, bone, ivory and shellfish.
- 21 Household and kitchen utensils including containers (not of precious metal or plated therewith); pouring spouts for bottles; bottle openers; glass, porcelain and earthenware (not included in other classes) including vases, candlesticks, cake servers, candy boxes, coasters not of paper and fabric), coffee pots and coffee sets (not of precious metal), corkscrews, drinking glasses, dishes, fruit bowls of glass, glass bottles (decanters), glass bowls, glass dishes, jugs, ice buckets, kitchen roll holders, towel rails and towel rings (not of precious metal), pans, pots, salt and pepper shakers (hand-operated), saucers, salad bowls, soup bowls, sugar bowls, tea sets and teapots; trays; wine cellars; wine funnels; perfume burners; powder puffs; cosmetic utensils; deodorant apparatus for personal use; brushes (except paint brushes); brush for clothes; eyebrow brushes; hair brushes; shaving brushes; toilet brushes; toothbrushes; combs; comb cases; toilet sponges; toilet sets; soap boxes; soap dispensers; cleaning instruments; gloves for household use; polishing gloves; gardening gloves; shoe horns; toothpicks; heat-insulated containers, unworked or semi-worked glass (except glass used in building); cages for pets; electric devices for attracting and killing insects; watering cans; piggy banks; perfume sprayers.
- 22 Bags [envelopes, pouches] of textile for packaging, nets, ropes, vehicle covers; sails [rigging], tents, tarpaulins; straw wrappers for bottles; body bags; packing [cushioning, stuffing] materials, not of rubber or plastics; raw fibrous textile materials; tents for mountaineering or camping; mountain-climbing ropes; envelopes of textile for packaging; cobbler's yarns; textile fibers; ropes; packing string.
- 23 Embroidery thread and yarn for textile use; darning thread and yarn; thread of metal for embroidery; spun wool.
- 24 Fabrics, knitwear, lined cloth, fabric for clothing; bath linen, wall hangings of textile; non-wovens [textiles]; household linen, towels of textile, washing mitts; curtains of textile or plastic; covers for cushions; quilts; bed linen, bed blankets, travel rugs; handkerchiefs of textile; napkins of textile for removing make-up; pillowcases; table napkins of textile; tablecloths of textile; fiberglass fabrics for textile use; wall hangings made of textile; felt; covers [loose] for furniture; fitted toilet lid covers of fabric; marabouts [cloths]; flags, not of paper; shrouds; traced cloths for embroidery; canvas for tapestry or embroidery; bed clothes; draperies; flannel; tea towels; labels of cloth; shower curtains of textile or plastic; fabric of imitation animal skins; textile tapestry; coverings of textile; sleeping bags [sheeting]; knitted fabrics.
- 25 Clothing, footwear, headgear; clothing for children; layettes, babies' pants, bibs not of paper; bath robes, bathing suits, beach clothes, shorts, suspenders, belts [clothing], blouses, shirts, jumpers, cardigans, tee-shirts, skirts, pullovers, polo shirts, sweaters, vests, underwear, suits [underwear], bras, waistcoats, slips, bodywear, girdles [underwear], wimples, briefs, petticoats corsets, stockings, stocking suspenders, tights; sleepwear, pajamas, nightshirts; shirts, dresses, evening dresses; eye masks for sleeping; furs [clothing]; gloves [clothing], mittens; hats, caps, swim caps, bandanas, mantillas, night caps, ear muffs [clothing], sun visors [headgear]; hosiery; men's suits; overcoats, cloaks, raincoats, ponchos; ski gloves, scarves, neck scarves, shawls, collars, neckties; sock suspenders, socks, sports stockings, tights, leggings; tracksuits; cuffs [clothing]; money belts [clothing]; shoes, soccer shoes, ski boots, studs for shoes; shoes

(heels for), boots, half-boots, beach shoes, sandals, bath slippers, bath sandals, slippers; clothing for sports; ceremonial dresses, Korean ceremonial clothing; for use in schools; costumes for fancy dress; fabric masks, hoods.

- 26 Artificial flowers; badges for wear, not of precious metal; beads other than for making jewelry; belt clasps; barrettes; bows for the hair; brooches [clothing accessories] not of precious metal; buckles [clothing accessories] not of precious metal; elastic bands, embroidery, buttons, hooks and eyelets for clothing and footwear; false hair; fastenings for clothing; hair bands; hair grips; ornaments for the hair; hair extensions; hair nets; hair pins; lace for edgings; heat patches for repairing textile articles; needle cases; numerals and letters for marking linen; ribbons; sewing needles; shoe buckles; shoe fasteners; shoe ornaments; shoulder pads for clothing; wigs; zip fasteners; embroidering crochet hooks; lace trimmings; hair curlers; lace and embroidery; needles; haberdashery, except yarns; hair coloring caps; hair curling papers; rug hooks; shoe laces; shoe ornaments [not of precious metal]; tapes for curtain headings; expanding bands for holding sleeves; spangles for clothing.
- 27 Carpets; floor coverings (rugs and mats); wallpaper; bath mats; doormats; tapestry [wall hangings], not of textile; artificial turf; mats for sports.
- 28 Balls for games; billiard cues; body-building apparatus; boomerangs; cricket bags; dolls; clothes for dolls; golf gloves; bags for golf clubs; golf clubs; golf balls; ice skates; fishing tackle; puppets; ornaments for Christmas trees, except illumination articles and confectionery; spray guns for paint; play balloons; playing cards; rackets; elbow guards; knee guards; shin guards; head and wrist band (sports); roller skates; windsurfing boards; skating boots with skates attached; skis; covers for skis and surfboards; snowboards; teddy bears; toys for pets; archery implements; machines for physical exercises; swimming pools [play articles]; plastic race track; fishing tackle; twirling batons; camouflage equipment [sporting articles]; scratch cards for playing lottery games; bindings for surf boards; sporting articles (other than golf and mountain climbing articles); climbing harnesses; games and play things; fairground ride apparatus.
- 32 Beers; fruit juices and vegetable juices [beverages]; mineral waters and carbonated waters and other alcohol-free beverages; pellets, syrups, powders and essences for making beverages and soft drinks.
- 33 Alcoholic beverages (except beers); aperitifs; alcoholic cocktails; liqueurs; rice alcohol; rum; vodka; whisky; wines.
- 34 Smokers' articles, including ashtrays (not of precious metal), cigar cutters, cigar and cigarette cases; tobacco pouches; lighters for smokers, matches; tobacco, cigars and cigarettes; cigarette paper; cigarette filters.
- 35 Retail services and retail store services; online retail and wholesale services; retail store services provided via a global computer network; electronic advertising and promotional services, including emails; on-line advertising on a computer network; opinion polling services; marketing study; services related to business promotion activities of all kinds, namely distribution of samples, advertising, telemarketing, promotional information campaigns, organization of exhibitions, fair trade organization, all connected with the sale of a variety of goods, namely perfumes, toiletries, cosmetics, spectacles and sunglasses, jewelry, watches, handbags, bags, wallets, clothing, footwear, headgear and accessories; organization of fashion shows; business management assistance; marketing; business management consultancy; relocation services for businesses; computer file management; accounting; auditing; rental of vending machines; searches for sponsorship; advertising; rental of advertising space; dissemination of advertisements; advertising mailing services; dissemination of advertising material (leaflets, prospectuses, printed matter, samples); arranging newspaper subscriptions for others; publication of advertising texts; business management; business administration; office functions; distribution of prospectuses, of samples; business advice, business information or inquiries; business research; commercial or industrial management assistance; appraisals for business or industry; accounting; document reproduction; employment agencies; computer file management; data input and processing services; computer file rental; organization of exhibitions for commercial or advertising purposes; modeling services for advertising or sales promotion; bill-posting, shop window dressing; import-export agency; sales promotion for others; market research; auctions; promotion of goods on television with

WIPO MADRID		Active
1190042- CHANEL		Printed: 2026-06-09 13:56 (v15.16039)

offers of sales; organization of events for commercial purposes; administration of exhibition sites; presentation of goods on all communication media for retail sale; commercial information and advice for consumers; business administration of the licensing of goods and services; arranging of telecommunication service subscriptions for others; bringing together, for the benefit of others, of various leather goods, jewelry, timepieces, optical goods, stationery, pens, umbrellas, glassware, porcelain, cutlery, sporting goods, household linen, furnishings, smokers' articles, clothing and footwear and telecommunication apparatus (excluding the transport thereof), enabling customers to conveniently view and purchase those goods; bringing together, for the benefit of others of various leather goods, jewelry, timepieces, optical goods, stationery, pens, umbrellas, glassware, porcelain, cutlery, sporting goods, household linen, furniture, articles for smokers, clothing and footwear and telecommunications apparatus (excluding the transport thereof), enabling the consumer to examine such products on a Web site and purchase those goods conveniently; retail sale of stationery, leather goods, jewelry, timepieces, optical goods, pens, umbrellas, glassware, porcelain, cutlery, sporting goods, household linen, furnishings, articles for smokers, clothing and footwear and telecommunication apparatus.

- 36 Insurance of clothing and fashion; financing services; art appraisal; real-estate property management; insurance brokerage; real estate brokers; securities brokerage; surety services; financial sponsorship; charitable fund raising; trusteeship; pawnbrokerage.
- 37 Cleaning of clothing; clock and watch repair; clothing repair, dry cleaning, renovation of clothing, shoe repair; laundry services, interior design (upholstery); construction information, construction; mining extraction; upholstery repair; heating equipment installation and repair; installation and repair of electric apparatus; interference suppression in electrical apparatus; medical apparatus installation and repair; motor vehicle maintenance and repair; airplane maintenance and repair; shipbuilding; repair of photographic apparatus; safe maintenance and repair; rustproofing; retreading of tires; furniture maintenance; disinfecting.
- 38 Interactive broadcasting services for the presentation of goods; news agencies; communications by radio, telegraph, telephone or videophone, television, broadcasting; services for the transmission of information by data communication; message sending; transmission of telegrams; computer-assisted image transmission; transmission of data by teleprinter; radio and television programs; rental of message-sending apparatus, access time to computer networks; communication by computer terminals; communications (transmission) on an open or closed global computer network; information on telecommunication; providing access to a computer network; downloading of games, digitized data, financial services, stock exchange services; rental of access time to global computer networks; broadcasting of television programs; providing telecommunication channels for teleshopping services; communication and telecommunication services relating to fashion or beauty, on computer terminals, peripherals, electronic equipment and digital transmission equipment; transmission and broadcasting of data, sound and images relating to fashion and/or beauty; provision of information on fashion and beauty via computer terminals or any other means of telecommunication, and over the Internet; interactive communications and broadcasting of multimedia programs by the computerization of text, still or animated images and musical sound relating to fashion and/or beauty; provision of access to Internet forums relating to fashion or beauty; provision of telecommunications and connections to the Internet or databases relating to fashion and/or beauty; provision of access to electronic sites on a global computer network for disseminating documents and information on fashion or beauty.
- 39 Arranging of tours; packaging of goods; wrapping (packaging) of goods; storage of goods; transport and storage of goods; rescue services; boat transport; vehicle breakdown assistance [towing]; piloting; vehicle rental; carting; storage; rental of diving suits; distribution of energy; operating canal locks; messaging [mail or goods]; transport by pipeline; rental of wheelchairs; launching of satellites for others; bottling services.
- 40 Air freshening and cooling services; cloth cutting; dressmaking; tailoring services; processing of materials for use in the manufacture of perfumes and cosmetics; treatment of textiles; material treatment information; metal treating; woodworking; paper finishing; window tinting treatment, being surface coating; pottery firing; food and drink preservation; stripping; photographic printing; waste treatment (transformation); treatment of water; framing of works of art.

WIPO MADRID		Active
1190042- CHANEL		Printed: 2026-06-09 13:56 (v15.16039)

- 41 Organization of beauty contests; organization and conducting of shows, exhibitions, conferences and seminars on fashion and/or beauty; educational and training services relating to fashion and/or beauty; publishing of electronic publications relating to fashion and/or beauty; nightclubs; providing karaoke services; videotape film production; production of radio and television programs; rental of equipment for games; animal training; modeling for artists.
- 42 Authentication of works of art; research and development services for cosmetics and perfumes; interior decoration for fashion shops; fashion design services; packaging design services; quality control; geological research; chemistry services; biological research; meteorological information; testing of materials; architecture; software design; graphic arts designing services.
- 43 Services for providing food and beverages, including bar services, cafés, restaurants, fast-food restaurants and snack-bars, tea rooms; temporary accommodation including hotels, motels, tourist homes, retirement homes for the elderly and rental of meeting rooms; day-nurseries [crèches]; boarding for animals; rental of chairs, tables, table linen and glassware.
- 44 Hygienic and beauty care for human beings or animals including aromatherapy services; beauty salon services; cosmetology services; floristry; beauty salon and hairdressing services; health spa services; manicure services; massage services; opticians' services; sauna services; skin care services; tattooing; Turkish baths; flower arranging; animal grooming.
- 45 Legal services; security services for the protection of property or persons; personal and social services provided by others to meet the needs of individuals, including the rental of clothing, social chaperoning, planning and organization of ceremonies; security consultancy, services for occupying dwellings in the absence of residents; undertaking; intellectual property licensing.

822 Basic registration

FR, 17.05.2013, 133977083

300 Data relating to priority under the Paris Convention and other data relating to registration of the mark in the country of origin

FR, 24.01.2013, 133977083

832 Designation(s) under the Madrid Protocol

IL - KR - MG - RW

834 Designation(s) under the Madrid Protocol by virtue of Article 9sexies

AT - BA - BX - CH - CN - CZ - DE - DZ - ES - HR - HU - IT - KP - LI - MC - ME - MK - MN - MZ - PT - RO - RS - SI - SK - SM - VN

527 Indications regarding use requirements

MZ



Trademark	Holder	Registration Date	Expiration Date	Nice classes
	Shiseido Company, Limited	29.11.2017	29.11.2027	03, 21, 35, 44

Summary

540 Mark



151 Date of the registration

29.11.2017

180 Expected expiration date of the registration/renewal

29.11.2027

732 Name and address of the holder of the registration

Shiseido Company, Limited
5-5, Ginza 7-chome,
Chuo-ku
Tokyo 104-0061 (JP)

811 Contracting State of which the holder is a national

JP

842 Legal nature of the holder (legal entity) and State, and, where applicable, territory within that State where the legal entity is organized

Corporation , Japan

740 Name and address of the representative

Naofumi TANAKA
Marunouchi Park Building,
2-6-1, Marunouchi,
Chiyoda-ku
100-8222 Tokyo (JP)

531 International Classification of the Figurative Elements of Marks (Vienna Classification) - VCL(7)

02.09.01 ; 27.03.02 ; 27.05.22

511 International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks (Nice Classification) - NCL(11)

WIPO MADRID		Active
1402628- clé de peau BEAUTÉ		Printed: 2026-06-09 13:59 (v15.16039)

- 03 Soaps; cosmetics; perfumery, incenses and fragrances; dentifrices; false nails; false eyelashes.
- 21 Cosmetic and toilet utensils; industrial packaging containers of glass for cosmetics; make-up removing appliances; applicators for cosmetics.
- 35 Retail services or wholesale services for cosmetics, toiletries, dentifrices, soaps and detergents; retail services or wholesale services for pharmaceutical and supplements; retail services or wholesale services for cosmetic and toilet utensils; retail services or wholesale services for soft drinks; retail services or wholesale services for shavers; retail services or wholesale services for bags and pouches; retail services or wholesale services for personal articles.
- 44 Beauty salons; hairdressing; providing bath houses; massage and therapeutic Shiatsu massage; chiropractic services; moxibustion therapy; treatment of dislocated joints, sprains or bone fractures; acupuncture services; providing medical information; physical examination services; dietary and nutritional guidance; rental of machines and apparatus for use in beauty salons or barbers' shops.
- 821 Basic application
JP, 09.11.2017, 2017-147135
- 300 Data relating to priority under the Paris Convention and other data relating to registration of the mark in the country of origin
JP, 09.11.2017, 2017-147135
- 832 Designation(s) under the Madrid Protocol
CH - CN - EM - KR - PH - RU - SG - TH - TR - US - VN
- 527 Indications regarding use requirements
SG - US

Trademark	Holder	Registration Date	Expiration Date	Nice classes
	YVES SAINT LAURENT PARFUMS	18.12.2020	18.12.2030	03

Summary

540 Mark



151 Date of the registration

18.12.2020

180 Expected expiration date of the registration/renewal

18.12.2030

732 Name and address of the holder of the registration

YVES SAINT LAURENT PARFUMS
37-39 rue de Bellechasse
F-75007 PARIS (FR)

812 Contracting State or Contracting Organization in the territory of which the holder has a real and effective industrial or commercial establishment

FR

842 Legal nature of the holder (legal entity) and State, and, where applicable, territory within that State where the legal entity is organized

Société par actions simplifiée, France

740 Name and address of the representative

L'OREAL - Direction Juridique PI, Madame Delphine de Chalvron
41 rue Martre
F-92110 Clichy (FR)

531 International Classification of the Figurative Elements of Marks (Vienna Classification) - VCL(8)

03.06.11 ; 25.07.23 ; 26.01.01 ; 26.01.03 ; 26.01.12 ; 26.01.18 ; 26.01.24 ; 27.05.22 ; 29.01.13

WIPO MADRID		Active
1576227- YSL		Printed: 2026-06-09 14:04 (v15.16039)

- 511 International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks (Nice Classification) - NCL(11-2020)
 - 03 Make-up; cosmetics.
- 821 Basic application
 - FR, 23.06.2020, 4659812
- 822 Basic registration
 - FR, 18.12.2020, 4659812
- 300 Data relating to priority under the Paris Convention and other data relating to registration of the mark in the country of origin
 - FR, 23.06.2020, 4659812
- 832 Designation(s) under the Madrid Protocol
 - AU - GB - ID - IL - JP - MX - MY - NO - SG - TH - TR
- 834 Designation(s) under the Madrid Protocol by virtue of Article 9sexies
 - CH - RU - UA - VN
- 527 Indications regarding use requirements
 - GB - MY - SG

tra cứu cơ bản

tra cứu nâng cao

Các nước

- ☐ Mã Nước chủ đơn/Chủ bằng
- ☐ Mã Nước nộp đơn
- ☐ Mã Nước công bố
- ☐ Mã Nước của đơn ưu tiên

Phân loại

Hiện thị 3 of 4

☒ Nhóm sản phẩm/dịch vụ

Số đơn gốc

X-XXXX-XXXXX(4-2019-00001,1-2019-00001,3-2019-00001,...)

Nhãn hiệu

ví dụ KitKat

Chủ đơn/Chủ bằng

ví dụ Viet

Nhóm sản phẩm/dịch vụ

ví dụ 35

Đại diện SHCN

ví dụ NestlÃ©

Tra cứu

Khôi phục

← Quay trở lại tra cứu

Showing 1 - 5 of 5 results

Chọn Ngôn ngữ

Được hỗ trợ bởi Google Dịch (<https://translate.google.com>)

TIME
ng

VN-4-2018-36982
Nhãn hiệu : TF
Trạng thái : Từ chối

VN-4-2007-00221
Nhãn hiệu : TF
Trạng thái : Cấp bằng

VN-4-2007-00222
Nhãn hiệu : TF TOM FORD
Trạng thái : Hết hạn

VN-4-1999-40764
Nhãn hiệu : TF Tân Phú
Trạng thái : Hết hạn

Dữ liệu thư mục

(540) Mẫu nhãn

TF
TOM FORD

Loại đơn

Nhãn hiệu

Loại đơn

Thông thường

(100) Số bằng và ngày cấp

Trạng thái

Hết hạn

(180) Ngày hết hạn

04.01.2017

(200) Số đơn và Ngày nộp đơn

VN -4-2007-00222 04.01.2007

(400) Số công bố và ngày công bố

VN-4-2007-00222

25.05.2007

230A

VN-4-2007-00222

26.04.2010

230A

(541) Nhãn hiệu

(VI) TF TOM FORD

(591) Màu sắc nhãn hiệu

(300) Chi tiết về dữ liệu ưu tiên

(511) Nhóm sản phẩm/dịch vụ

25

Giày thấp; giày ống; giày ống buộc dây; giày da; giày bằng nhựa vinyl; giày dùng đi mưa; giày dùng đi trời giá rét; giày dùng cho môn bóng chày; giày dùng cho môn bóng rổ; giày dùng cho môn bóng bầu dục; giày dùng cho môn bóng ném; giày để chạy đua; giày dùng cho môn khúc côn cầu; giày dùng cho môn đánh gôn; giày dùng cho môn quyền anh; giày dùng khi leo núi; giày dùng khi câu cá; giày dùng khi lao động; dép xăng đan; dép lê; ủng cao su; giày cao su để đi ra ngoài giày khác; dép xăng đan dùng khi tắm; dép lê dùng khi tắm; giày dùng khi tập thể dục; giày buộc dây; giày ống dùng cho môn thể thao cưỡi ngựa; quần áo (cả quần áo làm bằng vải không thấm nước và thấm nước), cụ thể là quần áo và giày dép dùng khi tập thể dục; áo mưa; quần soóc; quần áo com lê; váy; bộ com lê để đi giao dịch; quần áo trẻ em; quần; bộ quần áo dạ hội; áo khoác ngoài; áo choàng; váy ngủ; áo vét tông; quần áo lao động; áo liền quần; quần gin; áo bò (jean jackets); áo gi lê bò (jean vests); bộ quần áo đồng bộ; áo khoác ngoài dài ấm mặc ra ngoài áo khác; váy hai mảnh; áo paca (áo bằng da có mũ trùm đầu của người Etskimo); áo sơ mi; quần áo lót; quần lót; áo lót; mũ dùng khi tắm; quần áo bơi; quần bơi; áo lót phụ nữ; áo len tay dài; áo sơ mi thể thao; quần xi líp; áo sơ mi lễ phục; áo len đan chần không có khuy cài; áo len đan không có cổ và có khuy cài phía trước; áo lót bó sát người mặc để tạo dáng cho thân thể; quần áo lót may liền; quần áo ngủ (pyjama); áo sơ mi polo; áo len đan chui đầu; áo phông; cà vạt; găng tay mùa đông (quần áo); khăn quàng cổ; khăn choàng vai; tất ngắn; mũ; thắt lưng bằng da dùng cho quần áo.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=25&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=25&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=25&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

42

Dịch vụ thiết kế quần áo và dịch vụ thiết kế nghệ thuật đồ họa.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=42&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=42&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=42&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

3

Mỹ phẩm, cụ thể là, kem nền, phấn trang điểm dùng cho mặt, mỹ phẩm dùng để bôi mí mắt, phấn dùng để trang điểm, nước có hương thơm dùng để trang điểm, chế phẩm chống ra mồ hôi (đồ mỹ phẩm), nước thơm dùng trước và sau khi cạo râu, kem đánh răng; xà phòng, cụ thể là, xà phòng dùng cho tay, xà phòng dùng cho mặt, xà phòng dạng lỏng, xà phòng khử mùi, nước hoa, tinh dầu; nước thơm dùng cho tóc, cụ thể là dầu gội đầu, chế phẩm nhuộm tóc, nước thơm dạng xịt dùng cho tóc, chế phẩm tạo màu tóc, chế phẩm để uốn tóc.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=3&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=3&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=3&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

9

Kính đeo mắt, cụ thể là mắt kính; dây dùng cho kính mắt; gọng kính mắt; hộp kính mắt; kính lúp; kính mắt thông thường (sử dụng bằng tay); kính dùng để lặn, kính mắt dùng để chống bụi; kính râm; kính áp tròng.

([https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=9&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

[basic_numbers=show&class_number=9&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101](https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?basic_numbers=show&class_number=9&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101))

14

Đồng hồ và dụng cụ đo thời gian, cụ thể là, đồng hồ đo thời gian, đồng hồ dùng khi đi du lịch, đồng hồ đeo tay, dây đồng hồ, dây cốt đồng hồ, kính dùng cho đồng hồ, đồng hồ bấm giờ, đồng hồ bấm giờ đeo tay, đồng hồ báo thức, kim dùng cho đồng hồ và đồng hồ đeo tay, hộp để đồng hồ đeo tay, hộp để đồng hồ; đồ trang sức, cụ thể là, hoa tai, nhẫn, dây chuyền, vòng tay, mặt dây chuyền, trâm cài đầu, ghim hoa cài cổ áo.

(<https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?>

khòác ngoài; áo choàng; váy ngủ; áo vét tông; quần áo lao động; áo liền quần; quần gin; áo bò; áo gi lê bò; bộ quần áo đồng bộ; áo khoác ngoài dãi ấm mặc ra ngoài áo khác; váy hai mảnh; áo paca (áo bằng da có mũ trùm đầu của người Etskimo); áo sơ mi; quần áo lót; quần lót; áo lót; mũ dùng khi tắm; quần áo bơi; quần bơi; áo lót phụ nữ; áo len tay dài; áo sơ mi thể thao; quần xi líp; áo sơ mi lễ phục; áo len đan chèn không có khuy cài; áo len đan không có cổ và có khuy cài phía trước; áo lót bó sát người mặc để tạo dáng cho thân thể; quần áo lót may liền; quần áo ngủ (pyjama); áo sơ mi polo; áo len đan chui đầu; áo phông; cà vạt; găng tay mùa đông (quần áo); khăn quàng cổ; khăn choàng vai; tất ngắn; mũ; thắt lưng bằng da dùng cho quần áo.

(<https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?>

basic_numbers=show&class_number=25&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

(531) Phân loại hình

(<https://www.wipo.int/classifications/nivilo/vienna/index.htm?lang=EN>)

(730) Chủ đơn/Chủ bằng

☞ (VI) 001 DEL LLC : 767 Fifth Avenue, New York, NY 10153, USA

(740) Đại diện SHCN

(VI) Công ty TNHH một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI : Tầng 8, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

(571) Nhãn hiệu

(566) Nhãn hiệu dịch thuật

(550) Kiểu của mẫu nhãn(hình/chữ/kết hợp)

Combined

(526) Yếu tố loại trừ

Nhãn hiệu được bảo hộ tổng thể. Không bảo hộ riêng "TF".



Tiến trình xử lý

(<http://www.wipo.int/portal/en/index.html>)

Q | TRA CỨU

📄 | TRÍCH XUẤT

Tra cứu cơ bản hoặc nâng cao tùy theo lựa chọn Trích xuất tra cứu của bạn ở dạng PDF chọn của bạn



WIPO MADRID	Active
1027071- shu uemura	Printed: 2026-06-11 12:48 (v15.16039)

Trademark	Holder	Registration Date	Expiration Date	Nice classes
shu uemura	L'OREAL	26.11.2009	26.11.2029	03

Summary

- 540 Mark
shu uemura
- 151 Date of the registration
26.11.2009
- 180 Expected expiration date of the registration/renewal
26.11.2029
- 732 Name and address of the holder of the registration
L'OREAL
14 rue Royale
F-75008 PARIS (FR)
- 812 Contracting State or Contracting Organization in the territory of which the holder has a real and effective industrial or commercial establishment
FR
- 842 Legal nature of the holder (legal entity) and State, and, where applicable, territory within that State where the legal entity is organized
Société Anonyme, France, FR
- 740 Name and address of the representative
L'OREAL Département International des Marques
63-65 rue Henri Barbusse
F-92585 Clichy Cedex (FR)
- 541 Reproduction of the mark where the mark is represented in standard characters
- 511 International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks (Nice Classification) - NCL(9)
03 Bleaching preparations and other substances for laundry use; cleaning, polishing, scouring and abrasive preparations; soaps; perfumery, essential oils, cosmetics, hair lotions, dentifrices.
- 822 Basic registration
FR, 07.02.1985, 1 298 442
- 832 Designation(s) under the Madrid Protocol
BH - GE - LA - NO - TM - TR - UZ
- 834 Designation(s) under the Madrid Protocol by virtue of Article 9sexies
AL - AM - AZ - BA - BY - EG - HR - KG - MA - MC - ME - MK - NA - RS - TJ - UA - VN

Trademark	Holder	Registration Date	Expiration Date	Nice classes
	L'OREAL	18.01.2001	18.01.2031	03

Summary

540 Mark



151 Date of the registration

18.01.2001

180 Expected expiration date of the registration/renewal

18.01.2031

732 Name and address of the holder of the registration

L'OREAL
14 rue Royale
F-75008 PARIS (FR)

812 Contracting State or Contracting Organization in the territory of which the holder has a real and effective industrial or commercial establishment

FR

842 Legal nature of the holder (legal entity) and State, and, where applicable, territory within that State where the legal entity is organized

Société Anonyme, FRANCE

750 Address for correspondence

L'OREAL
62, rue d'Alsace
F-92583 CLICHY Cedex (FR)

531 International Classification of the Figurative Elements of Marks (Vienna Classification) - VCL(4)

27.05.01

511 International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks (Nice Classification) - NCL(7)

03 Cosmetic preparations for skin care; toiletry creams, exfoliating creams, beauty masks, toning lotions, moisturising creams, cosmetic sunscreen preparations, cosmetic suntan preparations, shaving creams, after-shave creams and lotions, cosmetic body massage oils and creams, bath oils and shower gels, talcum powder, lipsticks and lip balms for non-medical use, hair care preparations, shampoos, hair lotions, perfumes, eau de Cologne, essential oils.

822 Basic registration

FR, 08.09.1999, 99/811.207

832 Designation(s) under the Madrid Protocol

AG - GE - IS - LT - NO - TR

WIPO MADRID		Active
752476- Kiehl's		Printed: 2026-06-11 12:48 (v15.16039)

834 Designation(s) under the Madrid Protocol by virtue of Article 9sexies

AL - AM - AZ - BA - BG - BY - CH - CU - CZ - DZ - EG - HR - HU - KE - KZ - LI - LV - MA - MC - ME - PL - RO - RS - RU -
SI - SK - UA - VN

Trademark	Holder	Registration Date	Expiration Date	Nice classes
	MARTELL & CO.	10.04.2015	10.04.2035	04, 09, 14, 16, 18, 21, 25, 32, 33, 34, 41, 43

Summary

540 Mark



151 Date of the registration
10.04.2015

180 Expected expiration date of the registration/renewal
10.04.2035

732 Name and address of the holder of the registration
MARTELL & CO.
Place Edouard Martell
F-16100 Cognac (FR)

812 Contracting State or Contracting Organization in the territory of which the holder has a real and effective industrial or commercial establishment
FR

842 Legal nature of the holder (legal entity) and State, and, where applicable, territory within that State where the legal entity is organized
Société Anonyme, FRANCE

740 Name and address of the representative
PERNOD RICARD - Direction Juridique
5 cours Paul Ricard
F-75008 PARIS (FR)

550 Indication relating to the nature or kind of mark
The words contained in the mark have no meaning

531 International Classification of the Figurative Elements of Marks (Vienna Classification) - VCL(7)
03.07.10 ; 03.07.16 ; 26.04.15 ; 26.04.18 ; 27.05.03 ; 27.05.24 ; 29.01.13

511 International Classification of Goods and Services for the Purposes of the Registration of Marks (Nice Classification) - NCL(10-2015)

04 Candles for lighting; perfumed candles.

09 Downloadable electronic publications; downloadable software applications; electronic agendas; covers for laptop computers; mouse pads; bags designed for laptop computers; USB flash drives.

14 Cuff links; timepieces; key rings; ornaments (jewelry); tie pins.

16 Printed matter, stationery, books, booklets; training media and materials; tasting certificates (printed publications); bottle wrappers of cardboard or paper; pens, pencils; printed menus; calendars; bags and

WIPO MADRID		Active
1272051- MARTELL		Printed: 2026-06-11 12:49 (v15.16039)

small bags (envelopes, pouches) of paper or plastic for packaging; table linen of paper; labels, not of textile; seals (stamps).

- 18 Leather and imitations of leather, goods made of these materials not included in other classes, boxes and cases of leather, wallets, card cases, briefcases, purses, key cases (leather goods), trunks, suitcases, vanity cases, bags, umbrellas, bottle cases, bottle holders.
- 21 Bottles, decanters, flasks of glass for packaging of beverages; bottles, decanters, flasks of porcelain or earthenware for packaging of beverages; coasters not of paper other than table linen; boxes, bowls, dishes, pots, saucers, cups of glass, porcelain and earthenware; drinking glasses; cocktail stirrers; manual mixers (shakers); glass stoppers; spouts; bottle pourers; ice buckets and coolers not of precious metal; ice molds; refrigerating bottles; insulating flasks; isothermic bags and containers; menu card holders; bottle openers; trays for domestic use, not of precious metal; tableware not of precious metal; unworked or semi-worked glass (except building glass); ornaments and decorative articles made of glass, porcelain and earthenware, namely: candy boxes, candlesticks; glass balls; flower pot holders; knife rests for the table, napkin rings, flasks and vases; centerpiece; crystal (glassware); wine pouring baskets; holders for bottles and decanters; cups in materials other than glass, porcelain and earthenware; lanterns for holding a candle.
- 25 Clothing; various garments and headgear, particularly neckties, caps, parkas, suits, shirts, belts, scarves, sashes for wear; service aprons.
- 32 Beers; mineral and aerated waters and other non-alcoholic beverages; beverages based on fruit and fruit juices; syrups and other preparations for making beverages; non-alcoholic aperitifs.
- 33 Alcoholic beverages, except beers; alcoholic cocktails.
- 34 Smokers' articles; lighters; ashtrays; cigar cutters; cigar cases.
- 41 Education, training, entertainment; academy (education); organization and conducting of training workshops; organization of communication events, competitions, ceremonies, exhibitions, trade shows, concerts, colloquiums, allocation of awards, all these services for cultural, educational or entertainment purposes; organization and conducting of seminars; entertainment services, namely organization of gastronomical or wine events and tastings; entertainment services, namely organization of ceremonies and exhibitions for cultural and wine-related purposes; online training services; on-line game services; correspondence courses; electronic publication of books and periodicals; publication of electronic books and journals on-line; night club services.
- 43 Services for providing food and drink; bar services; wine bar services; cocktail bar services; food and drink catering; tasting services in fairs and trade shows (food and drink); coffee shops; hotel services.

821 Basic application

FR, 13.10.2014, 14 4 125 499

822 Basic registration

FR, 20.02.2015, 15 4 158 936

300 Data relating to priority under the Paris Convention and other data relating to registration of the mark in the country of origin

09

USB flash drives

14

16

18

21

25

33

34

41

43

WIPO MADRID		Active
1272051 - MARTELL		Printed: 2026-06-11 12:49 (v15.16039)

FR, 13.10.2014, 14 4 125 499

300 Data relating to priority under the Paris Convention and other data relating to registration of the mark in the country of origin

04

09

Downloadable electronic publications; downloadable software applications; electronic agendas; covers for laptop computers; mouse pads; bags designed for laptop computers

32

FR, 20.02.2015, 15 4 158 936

832 Designation(s) under the Madrid Protocol

AU - EM - IL - IN - JP - KR - MX - NO - PH - QA - SG - TR - US - ZM - ZW

834 Designation(s) under the Madrid Protocol by virtue of Article 9sexies

BY - CN - KE - KZ - MZ - RU - UA - VN

527 Indications regarding use requirements

IN - MZ - SG - US



tra cứu cơ bản

Tra cứu nâng cao

Các nước

- ☐ Mã Nước chủ đơn/Chủ bằng
- ☐ Mã Nước nộp đơn
- ☐ Mã Nước công bố
- ☐ Mã Nước của đơn ưu tiên

Phân loại Hiện thị 3 of 4

☒ Nhóm sản phẩm/dịch vụ

Số đơn gốc

X-XXXX-XXXXX(4-2019-00001,1-2019-00001,3-2019-00001,...)

Nhãn hiệu

ví dụ KitKat

Chủ đơn/Chủ bằng

ví dụ Viet

Nhóm sản phẩm/dịch vụ

ví dụ 35

Đại diện SHCN

ví dụ Nestl  

Tra cứu

Khôi phục

← Quay trở lại tra cứu

Showing 1 - 1 of 1 results

Chọn Ngôn ngữ

Được hỗ trợ bởi Google Dịch (<https://translate.google.com>)

Dữ liệu thư mục

(540) Mẫu nhãn

ESTEE LAUDER

Loại đơn

Nhãn hiệu

Loại đơn

Thông thường

(100) Số bằng và ngày cấp

4-0008235-000 14.05.1993

Trạng thái

Cấp bằng

(180) Ngày hết hạn

22.08.2032

(200) Số đơn và Ngày nộp đơn

VN -4-1992-08786 22.08.1992

(400) Số công bố và ngày công bố

VN-4-1992-08786

25.09.1993

66B

VN-4-1992-08786

01.01.1980

66B

(541) Nhãn hiệu

(VI) ESTEE LAUDER

(591) Màu sắc nhãn hiệu

(300) Chi tiết về dữ liệu ưu tiên

(511) Nhóm sản phẩm/dịch vụ

☞ 3

Chất để tẩy trắng và các chất khác để giặt; chất để tẩy rửa, đánh bóng, tẩy dầu mỡ và mài mòn; xà phòng, nước hoa, tinh dầu, mỹ phẩm, nước xức tóc, thuốc đánh răng.

(<https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?>

basic_numbers=show&class_number=3&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

(531) Phân loại hình

(<https://www.wipo.int/classifications/nivilo/vienna/index.htm?lang=EN>)

(730) Chủ đơn/Chủ bằng

☞ (VI) ESTEE LAUDER COSMETICS LTD : 161 Commander Blvd., Agincourt, Ontario, M1S 3K9, Canada

(740) Đại diện SHCN

(VI) Công ty Luật TNHH quốc tế BMVN : Phòng 1002, tầng 10, Indochina Plaza Hanoi, 241 phố Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

(571) Nhãn hiệu

(566) Nhãn hiệu dịch thuật

(550) Kiểu của mẫu nhãn(hình/chữ/kết hợp)

Combined

(526) Yếu tố loại trừ

Tiến trình xử lý

(<http://www.wipo.int/portal/en/index.html>)

🔍 | TRA CỨU

Tra cứu cơ bản hoặc nâng cao tùy theo lựa chọn của bạn

📄 | TRÍCH XUẤT

Trích xuất tra cứu của bạn ở dạng PDF

tra cứu cơ bản

Tra cứu nâng cao

Các nước

- ☐ Mã Nước chủ đơn/Chủ bằng
- ☐ Mã Nước nộp đơn
- ☐ Mã Nước công bố
- ☐ Mã Nước của đơn ưu tiên

Phân loại Hiện thị 3 of 4

☒ Nhóm sản phẩm/dịch vụ

Số đơn gốc

X-XXXX-XXXXX(4-2019-00001,1-2019-00001,3-2019-00001,...)

Nhãn hiệu

ví dụ KitKat

Chủ đơn/Chủ bằng

ví dụ Viet

Nhóm sản phẩm/dịch vụ

ví dụ 35

Đại diện SHCN

ví dụ NestlÃ©

Tra cứu

Khôi phục

← Quay trở lại tra cứu
Showing 1 - 1 of 1 results

Chọn Ngôn ngữ

Được hỗ trợ bởi Google Dịch (<https://translate.google.com>)

Dữ liệu thư mục

(540) Mẫu nhãn

SK-II

Loại đơn

Nhãn hiệu

Loại đơn

Thông thường

(100) Số bằng và ngày cấp

4-0073314-000 29.06.2006

Trạng thái

Cấp bằng

(180) Ngày hết hạn

31.10.2033

(200) Số đơn và Ngày nộp đơn

VN -4-2003-09953 31.10.2003

(400) Số công bố và ngày công bố

VN-4-2003-09953

26.07.2004

196A

VN-4-2003-09953

25.08.2006

196A

(541) Nhãn hiệu

(VI) SK-II

(591) Màu sắc nhãn hiệu

(300) Chi tiết về dữ liệu ưu tiên

(511) Nhóm sản phẩm/dịch vụ

☞ 3

Xà phòng, nước hoa, tinh dầu, mỹ phẩm, chế phẩm để làm đẹp da, chế phẩm để làm đẹp da đầu và tóc, kem đánh răng, chất chống ra mồ hôi và chất khử mùi dùng cho cá nhân.

(<https://www.wipo.int/classifications/nice/nclpub/en/fr/?>

basic_numbers=show&class_number=3&explanatory_notes=show&lang=en&menulang=en&mode=flat¬ion=&pagination=no&version=20190101)

(531) Phân loại hình

(<https://www.wipo.int/classifications/nivilo/vienna/index.htm?lang=EN>)

(730) Chủ đơn/Chủ bằng

☞ (VI) The Procter & Gamble Company : One Procter & Gamble Plaza, Cincinnati Ohio 45202-3315, USA

(740) Đại diện SHCN

(VI) Công ty Luật TNHH quốc tế BMVN : Phòng 1002, tầng 10, Indochina Plaza Hanoi, 241 phố Xuân Thủy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

(571) Nhãn hiệu

(566) Nhãn hiệu dịch thuật

(550) Kiểu của mẫu nhãn(hình/chữ/kết hợp)

Combined

(526) Yếu tố loại trừ

Tiến trình xử lý

(<http://www.wipo.int/portal/en/index.html>)

**CÔNG AN TỈNH LẠNG SƠN
CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA**



BẢN ẢNH CHỤP MẪU VẬT GỬI GIÁM ĐỊNH
(Kèm theo biên bản V/v mở niêm phong, chụp ảnh mẫu vật
và đóng gói niêm phong ngày 08/06/2026)

THÀNH PHẦN THAM GIA:

Kiểm sát viên

Nguyễn Mạnh Cường

Điều tra viên



Lương Sơn Hậu

Người lập bản ảnh

Vi Mạnh Hùng

Người chứng kiến

Phạm Mạnh Cường

Người được giao bảo quản đồ vật

Dương Công Duyên